



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 28 + 29

Ngày 25 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 258/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022	3
07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 259/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2024	45
07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 260/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024	57
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 271/NQ-HĐND về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2024	101
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 272/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên của tỉnh Sơn La năm 2024	106
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 273/NQ-HĐND giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024	115
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 274/NQ-HĐND giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024	118
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 275/NQ-HĐND đặt tên đường, đổi tên đường thuộc thành phố Sơn La - đợt 4	121

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 258/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1- Tổng thu ngân sách nhà nước	:	20.118.076.606.495 đồng
1.1. Thu nội địa	:	4.630.996.052.491 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	918.308.913.425 đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	:	55.207.623.064 đồng
- Thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	:	3.657.479.516.002 đồng

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	710.380.538 đồng
1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	:	13.371.935.662.928 đồng
1.4. Thu chuyển nguồn ngân sách	:	1.990.449.437.714 đồng
1.5. Thu kết dư ngân sách năm 2021	:	34.911.028.163 đồng
1.6. Thu viện trợ, ủng hộ	:	78.165.381.301 đồng
1.7. Thu vốn vay địa phương vay lại	:	10.908.663.360 đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương	:	19.811.523.422.782 đồng
2.1. Chi đầu tư phát triển	:	1.886.140.046.594 đồng
- Chi XD CB tập trung	:	824.675.294.456 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	:	859.762.237.098 đồng
- Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	:	86.035.579.000 đồng
2.2. Chi thường xuyên	:	10.728.746.799.796 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	:	976.563.033.101 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	:	5.226.181.345.043 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	:	1.232.525.761.141 đồng
- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	:	24.545.774.079 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	:	555.440.687.809 đồng
- Chi an ninh, quốc phòng	:	447.298.654.404 đồng
- Chi sự nghiệp văn hóa, TDTT, PTTT	:	212.963.034.787 đồng
- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	:	2.029.516.239.672 đồng
2.3. Chi trả lãi, phí các khoản vay	:	823.834.720 đồng
2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	20.000.000.000 đồng
2.5. Chi CTMT quốc gia, CTMT, hỗ trợ mục tiêu	:	2.034.317.336.301 đồng
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách	:	5.011.012.121.371 đồng
2.7. Chi nộp ngân sách Trung ương	:	130.483.284.000 đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương	:	31.630.409.967 đồng
- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	:	2.081.887.893 đồng
- Kết dư ngân sách huyện, thành phố	:	17.000.392.067 đồng
- Kết dư ngân sách xã, thị trấn	:	12.548.130.007 đồng

4. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

- Bổ sung vào quỹ dự trữ tài chính	:	935.510.000 đồng
- Chuyển vào thu NSDP năm 2023	:	30.694.899.967 đồng
+ Thu ngân sách tỉnh	:	1.146.377.893 đồng
+ Thu ngân sách huyện, thành phố	:	17.000.392.067 đồng
+ Thu ngân sách xã, phường, thị trấn	:	12.548.130.007 đồng

(có 09 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết; Sau khi Tổng kiểm toán nhà nước ban hành báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 của tỉnh Sơn La, chỉ đạo thực hiện rà soát và trình HĐND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 48-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/ 12/2023 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2022	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.917.226.000.000	19.843.153.832.749	4.925.927.832.749	133,02
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.229.929.000.000	4.370.455.535.226	140.526.535.226	103,32
-	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.559.199.000.000	2.803.532.461.387	244.333.461.387	109,55
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	1.670.730.000.000	1.566.923.073.839	(103.806.926.161)	93,79
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	10.687.297.000.000	13.371.935.662.928	2.684.638.662.928	125,12
-	Bổ sung cân đối	8.790.811.000.000	8.790.811.000.000	-	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	1.896.486.000.000	4.581.124.662.928	2.684.638.662.928	241,56
III	Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022		1.990.449.437.714	1.990.449.437.714	
IV	Thu kết dư ngân sách năm 2021		34.911.028.163	34.911.028.163	
V	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		64.493.505.358	64.493.505.358	
VI	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
VII	Ghi thu vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		10.908.663.360	10.908.663.360	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.005.126.000.000	19.811.523.422.782	4.806.397.422.782	132,03
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	13.176.469.000.000	12.635.710.681.110	(540.758.318.890)	95,90
1	Chi đầu tư phát triển	2.017.720.000.000	1.886.140.046.594	(131.579.953.406)	93,48
2	Chi thường xuyên	10.667.347.000.000	10.728.746.799.796	61.399.799.796	100,58
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	2.500.000.000	823.834.720	(1.676.165.280)	32,95
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	269.288.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	199.614.000.000			
II	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	1.823.367.000.000	2.034.317.336.301	210.950.336.301	111,57
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.986.406.419.201	276.139.419.201	116,15

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2022	So sánh (QT/DT)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	113.100.000.000	47.910.917.100	(65.189.082.900)	42,36
III	Chi nộp ngân sách Trung ương	5.290.000.000	130.483.284.000	125.193.284.000	2.466,60
IV	Chi chuyển nguồn sang năm 2023		5.011.012.121.371	5.011.012.121.371	
C	BỘI CHI /BỘI THU /KẾT DƯ NSDP	87.900.000.000	31.630.409.967		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.000.000.000	2.866.696.396	(133.303.604)	95,56
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
III	Từ nguồn vốn chi đầu tư phát triển	3.000.000.000	2.866.696.396	(133.303.604)	95,56
E	MỨC VAY TRONG NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.900.000.000	10.908.663.360	(79.991.336.640)	12,00
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	129.586.000.000	46.420.257.946	(83.165.742.054)	35,82

Biểu mẫu số 50-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao		Quyết toán năm 2022		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng số	4.580.000.000.000	4.229.929.000.000	6.735.232.280.207	6.460.309.506.461	147,06	152,73
A	THU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.580.000.000.000	4.229.929.000.000	4.709.871.814.330	4.434.949.040.584	102,84	104,85
I	THU NỘI ĐỊA	4.550.000.000.000	4.229.929.000.000	4.630.996.052.491	4.370.455.535.226	101,78	103,32
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.449.000.000.000	1.449.000.000.000	1.458.290.883.634	1.458.290.883.634	100,64	100,64
-	Thuế giá trị gia tăng	557.000.000.000	557.000.000.000	512.678.109.950	512.678.109.950	92,04	92,04
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000.000.000	6.000.000.000	1.364.564.958	1.364.564.958	22,74	22,74
-	Thuế tài nguyên	886.000.000.000	886.000.000.000	944.248.208.726	944.248.208.726	106,57	106,57
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	65.000.000.000	65.000.000.000	69.266.869.927	69.266.869.927	106,56	106,56
-	Thuế giá trị gia tăng	37.400.000.000	37.400.000.000	31.255.313.630	31.255.313.630	83,57	83,57
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.600.000.000	7.600.000.000	7.104.912.993	7.104.912.993	93,49	93,49
-	Thuế tài nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000	30.906.643.304	30.906.643.304	154,53	154,53
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.000.000	5.000.000.000	4.395.447.304	4.395.447.304	87,91	87,91
-	Thuế giá trị gia tăng	3.000.000.000	3.000.000.000	2.508.597.151	2.508.597.151	83,62	83,62
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	1.886.850.153	1.886.850.153	94,34	94,34
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	983.610.000.000	983.610.000.000	1.104.928.719.950	1.104.928.719.950	112,33	112,33
-	Thuế giá trị gia tăng	702.340.000.000	702.340.000.000	666.379.126.251	666.379.126.251	94,88	94,88
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.735.000.000	56.735.000.000	118.295.275.206	118.295.275.206	208,50	208,50
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	635.000.000	635.000.000	120.222.533	120.222.533	18,93	18,93
-	Thuế tài nguyên	223.900.000.000	223.900.000.000	320.134.095.960	320.134.095.960	142,98	142,98
5	Lệ phí trước bạ	161.000.000.000	161.000.000.000	160.673.856.784	160.673.856.784	99,80	99,80

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 HDND tính giao		Quyết toán năm 2022		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Các khoản thu về nhà đất	1.026.090.000.000	1.026.090.000.000	1.060.641.429.575	1.060.641.429.575	103,37	103,37
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	730.000.000	730.000.000	1.575.874.574	1.575.874.574	215,87	215,87
-	Tiền sử dụng đất	950.000.000.000	950.000.000.000	918.308.913.425	918.308.913.425	96,66	96,66
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	75.360.000.000	75.360.000.000	140.756.641.576	140.756.641.576	186,78	186,78
-	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	-	-		
7	Thuế thu nhập cá nhân	180.000.000.000	180.000.000.000	144.020.689.074	144.020.689.074	80,01	80,01
8	Thuế bảo vệ môi trường	245.000.000.000	117.600.000.000	169.394.608.187	81.309.411.940	69,14	69,14
9	Phí, lệ phí	46.000.000.000	37.000.000.000	45.122.829.027	34.890.994.393	98,09	94,30
10	Thu khác ngân sách	160.000.000.000	87.693.000.000	178.027.808.930	126.898.642.231	111,27	144,71
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	166.300.000.000	54.936.000.000	175.178.089.581	64.083.769.896	105,34	116,65
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000.000.000	1.000.000.000	2.171.916.420	2.171.916.420	217,19	217,19
13	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	2.000.000.000	3.675.281.034	3.675.281.034	183,76	183,76
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.000.000.000	60.000.000.000	55.207.623.064	55.207.623.064	92,01	92,01
II	Thu Hải quan	30.000.000.000		710.380.538	-	2,37	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu	1.200.000.000		121.171.844		10,10	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	28.800.000.000		486.958.694			
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
6	Thu khác			102.250.000			
III	Thu viện trợ, đóng góp			78.165.381.301	64.493.505.358		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			34.911.028.163	34.911.028.163		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			1.990.449.437.714	1.990.449.437.714		

Biểu mẫu số 51-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.176.469.000.000	12.635.710.681.110	95,90
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720.000.000	1.886.140.046.594	93,48
	Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	859.762.237.098	90,50
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	919.820.000.000	824.675.294.456	89,66
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000.000.000	86.035.579.000	143,39
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	87.900.000.000	1.803.237.900	2,05
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án	2.014.720.000.000	1.686.485.558.147	83,71
	Trong đó:			
-	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	54.927.000.000	81.460.444.700	148,31
-	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	49.498.283.000	173.554.971.400	350,63
-	Chi lĩnh vực y tế	62.799.717.000	79.987.476.730	127,37
-	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	11.120.000.000	58.838.096.000	529,12
-	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	679.581.000.000	1.097.998.007.553	161,57
-	Chi lĩnh vực QLNN, Đảng, Đoàn thể	109.123.000.000	192.595.230.864	176,49
-	Chi lĩnh vực đảm bảo xã hội	340.000.000	248.093.000	72,97
2	Chi trả nợ gốc vay	3.000.000.000	2.866.696.396	95,56
3	Chi đầu tư phát triển khác		5.124.826.000	

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HDND tỉnh giao	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
4	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ghi thu, ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT		191.662.966.051	
II	Chi thường xuyên	10.667.347.000.000	10.728.746.799.796	100,58
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	323.787.000.000	447.298.654.404	138,15
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149.000.000	5.226.181.345.043	97,46
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.616.000.000	24.545.774.079	108,53
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.217.640.000.000	1.232.525.761.141	101,22
2.5	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao, Phát thanh truyền hình	217.986.000.000	212.963.034.787	97,70
2.6	Chi kinh tế, môi trường	975.443.000.000	976.563.033.101	100,11
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.966.896.000.000	2.029.516.239.672	103,18
2.8	Chi đảm bảo xã hội	548.669.000.000	555.440.687.809	101,23
2.9	Chi khác	37.451.000.000	23.712.269.760	63,32
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.500.000.000	823.834.720	32,95
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	269.288.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	199.614.000.000		
VII	Các nhiệm vụ chi khác			
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.823.367.000.000	2.034.317.336.301	111,57
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.986.406.419.201	116,15
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	113.100.000.000	47.910.917.100	42,36
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		5.011.012.121.371	
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.290.000.000	130.483.284.000	
	TỔNG SỐ	15.005.126.000.000	19.811.523.422.782	132,03

Biểu mẫu số 52-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	13.718.848.000.000	17.596.447.956.739	128,26
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.333.149.000.000	7.742.487.370.768	122,25
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.557.042.000.000	4.705.292.818.211	84,67
I	Chi đầu tư phát triển	1.389.760.000.000	1.142.505.015.507	82,21
1	Chi đầu tư cho các dự án theo lĩnh vực	1.386.760.000.000	944.865.027.060	68,13
	Trong đó:			
-	Chi an ninh, quốc phòng	54.927.000.000	67.639.148.700	123,14
-	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	49.498.283.000	60.632.744.000	122,49
-	Chi lĩnh vực y tế	62.799.717.000	77.481.051.730	123,38
-	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	11.120.000.000	14.652.871.000	
-	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	679.581.000.000	583.903.690.720	85,92
-	Chi lĩnh vực QLNN, Đàng, Đoàn thể	109.123.000.000	138.580.190.010	126,99
-	Chi lĩnh vực Đảm bảo xã hội	340.000.000	172.093.000	
2	Chi trả nợ gốc vay	3.000.000.000	2.866.696.396	95,56
3	Chi đầu tư phát triển khác		5.124.826.000	
4	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ủng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ghi thu, ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT		189.648.466.051	
II	Chi thường xuyên	3.828.271.000.000	3.541.963.967.984	92,52

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HDND tính giao	Quyết toán năm 2022	So sánh (%)
1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	218.174.000.000	207.356.790.700	95,04
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	966.087.000.000	874.317.674.985	90,50
3	Chi Khoa học và công nghệ	22.616.000.000	24.545.774.079	108,53
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.217.640.000.000	1.223.014.216.312	100,44
5	Chi Văn hóa thông tin, thể thao, Phát thanh truyền hình	139.606.000.000	108.694.226.910	77,86
6	Chi kinh tế, môi trường	495.932.000.000	447.922.473.905	90,32
7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	592.312.000.000	517.068.541.770	87,30
8	Chi đảm bảo xã hội	150.904.000.000	126.253.370.323	83,66
9	Chi nhiệm vụ khác	25.000.000.000	12.790.899.000	51,16
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.500.000.000	823.834.720	32,95
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	116.897.000.000		
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	199.614.000.000		
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.823.367.000.000	1.769.668.940.884	97,06
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.721.758.023.784	100,67
2	Chi từ vốn vay nước ngoài	113.100.000.000	47.910.917.100	42,36
D	CHI CHUYỂN NGUỒN		3.248.515.542.876	
E	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.290.000.000	130.483.284.000	2.466,6

Biểu mẫu số 53-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	13.176.469.000.000	5.557.042.000.000	7.619.427.000.000	12.635.710.681.110	4.705.292.818.211	7.930.417.862.899	95,90	84,67	104,08
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720.000.000	1.389.760.000.000	627.960.000.000	1.886.140.046.594	1.142.505.015.507	743.635.031.087	93,48	82,21	118,42
Trong đó	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	506.000.000.000	444.000.000.000	859.762.237.098	382.394.646.911	477.367.590.187	90,50	75,57	107,52
	Chi từ nguồn XDCB tập trung	919.820.000.000	735.860.000.000	183.960.000.000	824.675.294.456	618.204.126.456	206.471.168.000	89,66	84,01	112,24
	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000.000.000	60.000.000.000		86.035.579.000	78.975.242.000	7.060.337.000	143,39	131,63	
	Chi từ nguồn bổ chi ngân sách địa phương	87.900.000.000	87.900.000.000		1.803.237.900	1.803.237.900		2,05	2,05	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	2.014.720.000.000	1.386.760.000.000	627.960.000.000	1.686.485.558.147	944.865.027.060	741.620.531.087	83,71	68,13	118,10
Trong đó	Chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng	54.927.000.000	54.927.000.000		81.460.444.700	67.639.148.700	13.821.296.000	148,31	123,14	
	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	49.498.283.000	49.498.283.000		173.554.971.400	60.632.744.000	112.922.227.400	350,63	122,49	
	Chi lĩnh vực y tế	62.799.717.000	62.799.717.000		79.987.476.730	77.481.051.730	2.506.425.000	127,37	123,38	
	Chi lĩnh vực VH, TDTT, PTTH	11.120.000.000	11.120.000.000		58.838.096.000	14.652.871.000	44.185.225.000	529,12	131,77	
2	Chi lĩnh vực kinh tế, môi trường	679.581.000.000	679.581.000.000		1.097.998.007.553	583.903.690.720	514.094.316.833	161,57	85,92	
	Chi lĩnh vực QLNN, Đàng, Đoàn thể	109.123.000.000	109.123.000.000		192.595.230.864	138.580.190.010	54.015.040.854	176,49	126,99	
	Chi lĩnh vực Đảm bảo xã hội	340.000.000	340.000.000		248.093.000	172.093.000	76.000.000	72,97	50,62	
	Chi trả nợ gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000		2.866.696.396	2.866.696.396		95,56	95,56	
3	Chi đầu tư phát triển khác				5.124.826.000	5.124.826.000				
4	Ghi thu, ghi chi khấu để khấu trừ tiền bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước thực hiện các dự án vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ghi thu, ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT				191.662.966.051	189.648.466.051	2.014.500.000			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao	Trong đó		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thường xuyên	10.667.347.000.000	3.828.271.000.000	6.839.076.000.000	10.728.746.799.796	3.541.963.967.984	7.186.782.831.812	100,58	92,52	105,08
2.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	323.787.000.000	218.174.000.000	105.613.000.000	447.298.654.404	207.356.790.700	239.941.863.704	138,15	95,04	227,19
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149.000.000	966.087.000.000	4.396.062.000.000	5.226.181.345.043	874.317.674.985	4.351.863.670.058	97,46	90,50	98,99
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	22.616.000.000	22.616.000.000		24.545.774.079	24.545.774.079		108,53	108,53	
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.217.640.000.000	1.217.640.000.000		1.232.525.761.141	1.223.014.216.312	9.511.544.829	101,22	100,44	
2.5	Chi Văn hóa thông tin, TDTT, PTH	217.986.000.000	139.606.000.000	78.380.000.000	212.963.034.787	108.694.226.910	104.268.807.877	97,70	77,86	133,03
2.6	Chi kinh tế, môi trường	975.443.000.000	495.932.000.000	479.511.000.000	976.563.033.101	447.922.473.905	528.640.559.196	100,11	90,32	110,25
2.7	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.966.896.000.000	592.312.000.000	1.374.584.000.000	2.029.516.239.672	517.068.541.770	1.512.447.697.902	103,18	87,30	110,03
2.8	Chi đảm bảo xã hội	548.669.000.000	150.904.000.000	397.765.000.000	555.440.687.809	126.253.370.323	429.187.317.486	101,23	83,66	107,90
2.9	Chi khác	37.451.000.000	25.000.000.000	12.451.000.000	23.712.269.760	12.790.899.000	10.921.370.760	63,32	51,16	87,71
III	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay theo quy định	2.500.000.000	2.500.000.000		823.834.720	823.834.720		32,95	32,95	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	269.288.000.000	116.897.000.000	152.391.000.000						
VI	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	199.614.000.000	199.614.000.000							
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-			-					
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ MỤC TIÊU	1.823.367.000.000	1.823.367.000.000	-	2.034.317.336.301	1.769.668.940.884	264.648.395.417	111,57	97,06	
1	Chi CTMT và hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước)	1.710.267.000.000	1.710.267.000.000		1.986.406.419.201	1.721.758.023.784	264.648.395.417	116,15	100,67	
2	Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài	113.100.000.000	113.100.000.000		47.910.917.100	47.910.917.100		42,36	42,36	
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN				5.011.012.121.371	3.248.515.542.876	1.762.496.578.495			
D	NỢP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.290.000.000	5.290.000.000		130.483.284.000	130.483.284.000		2466,60	2466,60	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	15.005.126.000.000	7.385.699.000.000	7.619.427.000.000	19.811.523.422.782	9.853.960.585.971	9.957.562.836.811	132,03	133,42	130,69

Biểu mẫu số 54-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 06
QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Tổng cộng	3.919.464.935.838	3.753.113.935.838	143.851.000.000	2.500.000.000	20.000.000.000	3.602.498.027.705	3.541.963.967.984	39.710.225.001	823.834.720	20.000.000.000	91,9
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.896.964.935.838	3.753.113.935.838	143.851.000.000	-	-	3.581.674.192.985	3.541.963.967.984	39.710.225.001	-	-	91,9
I	CÁC ĐƠN VỊ KHÔNG PHÂN CẤP	1.649.724.490.805	1.593.567.490.805	56.157.000.000	-	-	1.545.970.972.236	1.532.399.964.736	13.571.007.500	-	-	93,7
1	Văn phòng Tỉnh ủy	149.249.145.398	149.249.145.398				147.749.145.398	147.749.145.398				99,0
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh	21.359.500.000	21.359.500.000				21.216.306.269	21.216.306.269				99,3
3	Sở Tài chính	14.660.917.600	14.620.917.600	40.000.000			13.590.843.739	13.551.235.639	39.608.100			92,7
-	Trong đó: CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	40.000.000		40.000.000			39.608.100		39.608.100			
4	Sở Ngoại vụ	9.813.742.000	9.813.742.000				7.807.667.340	7.807.667.340				79,6
5	Sở Xây dựng	55.122.544.700	55.122.544.700				46.461.307.900	46.461.307.900				84,3
6	Ban Dân tộc	31.506.206.400	13.482.206.400	18.024.000.000			9.373.942.800	8.132.206.400	1.241.736.400			29,8
	Trong đó: CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	18.024.000.000		18.024.000.000			1.241.736.400		1.241.736.400			
7	Thanh tra nhà nước	10.035.315.209	10.035.315.209				9.952.960.481	9.952.960.481				99,2
8	Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	31.935.529.000	31.935.529.000				29.851.128.431	29.851.128.431				93,5

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
9	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7.977.082.000	7.977.082.000				6.083.229.000	6.083.229.000				76,3
10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	6.462.651.852	6.432.651.852	30.000.000			6.378.446.988	6.348.446.988	30.000.000			98,7
	Trong đó: CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	30.000.000		30.000.000			30.000.000		30.000.000			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	16.946.000.000	9.512.000.000	7.434.000.000			9.641.129.933	9.410.211.933	230.918.000			56,9
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	24.000.000		24.000.000			24.000.000		24.000.000			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	7.410.000.000		7.410.000.000			206.918.000		206.918.000			
12	Hội Cựu chiến binh	8.023.000.000	7.999.000.000	24.000.000			7.631.659.000	7.631.659.000				95,1
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới (NSTW)	24.000.000		24.000.000								
13	Hội Nghành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.539.000.000	1.539.000.000				1.517.438.404	1.517.438.404				98,6
14	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.571.000.000	2.571.000.000				2.305.000.000	2.305.000.000				89,7
15	Hội Chữ thập đỏ	3.125.800.000	3.125.800.000				3.073.248.122	3.073.248.122				98,3
16	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	2.092.342.900	2.092.342.900				1.787.014.553	1.787.014.553				85,4
17	Hội Nhà báo	974.819.400	974.819.400				832.268.900	832.268.900				85,4
18	Hội người cao tuổi	803.000.000	803.000.000				750.005.102	750.005.102				93,4
19	Hội Khuyến học	1.233.988.000	1.233.988.000				1.205.988.000	1.205.988.000				97,7
20	Quỹ khuyến học	500.000.000	500.000.000				500.000.000	500.000.000				
21	Hội Khoa học lịch sử	971.878.000	971.878.000				971.878.000	971.878.000				100,0
22	Hội Cựu Thanh niên xung phong	496.380.000	496.380.000				481.380.000	481.380.000				97,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng số	Chi thường xuyến	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyến	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay
23	Hội Khoa học kinh tế	601.000.000	601.000.000				601.000.000	601.000.000			100,0
24	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật	3.444.800.000	3.444.800.000				3.325.293.000	3.325.293.000			96,5
25	Liên minh Hợp tác xã	7.802.070.000	4.475.070.000	3.327.000.000			5.276.225.075	4.325.651.075	950.574.000		67,6
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	717.000.000		717.000.000			674.410.000		674.410.000		
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	2.610.000.000		2.610.000.000			276.164.000		276.164.000		
26	Hội Người mù	1.746.400.000	1.746.400.000				1.746.325.569	1.746.325.569			100,0
27	Hội Luật gia	824.000.000	824.000.000				800.576.000	800.576.000			97,2
28	Đoàn Luật sư	280.000.000	280.000.000				218.969.577	218.969.577			78,2
29	Hiệp hội doanh nghiệp	840.000.000	840.000.000				840.000.000	840.000.000			100,0
30	Hội cựu giáo chức	265.000.000	265.000.000				265.000.000	265.000.000			100,0
31	Cục Thống kê	116.000.000	100.000.000	16.000.000			115.935.600	99.935.600	16.000.000		99,9
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới (NSTW)	16.000.000		16.000.000			16.000.000		16.000.000		
32	Hiệp hội Du lịch	556.000.000	556.000.000				556.000.000	556.000.000			100,0
33	Liên đoàn Lao động tỉnh	83.000.000	83.000.000				81.530.506	81.530.506			
34	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật công nghệ	29.361.982.000	22.802.482.000	6.559.500.000			24.660.729.443	19.995.069.443	4.665.660.000		84,0
Trong đó:	CTMT quốc gia giảm nghèo-	1.915.500.000		1.859.500.000			-				
	NSTW	1.859.500.000		1.859.500.000			-				
	NSDP Đối ứng	56.000.000					-				
	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động (NSTW)	4.000.000.000		4.000.000.000			3.972.130.000		3.972.130.000		

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					Số sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyến	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyến	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	700.000.000		700.000.000			693.530.000		693.530.000			
35	Trường Cao đẳng Sơn La	104.378.566.798	92.275.566.798	12.103.000.000			95.409.065.941	90.992.424.941	4.416.641.000			91,4
Trong đó	CTMT quốc gia giảm nghèo	2.681.000.000		2.603.000.000			-					
	NSTW	2.603.000.000		2.603.000.000			-					
	NSĐP Đối ứng	78.000.000					-					
	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc lâm và an toàn lao động (NSTW)	3.000.000.000		3.000.000.000			2.954.838.000		2.954.838.000			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	6.500.000.000		6.500.000.000			1.461.803.000		1.461.803.000			
36	Trường Cao đẳng Y tế	27.587.643.773	20.728.143.773	6.859.500.000			21.895.685.577	19.915.815.577	1.979.870.000			79,4
Trong đó	CTMT quốc gia giảm nghèo	1.915.500.000		1.859.500.000			-					
	NSTW	1.859.500.000		1.859.500.000			-					
	NSĐP Đối ứng	56.000.000					-					
	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc lâm và an toàn lao động (NSTW)	3.000.000.000		3.000.000.000			-					
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	2.000.000.000		2.000.000.000			1.979.870.000		1.979.870.000			
37	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	9.715.653.000	7.975.653.000	1.740.000.000			2.631.857.000	2.631.857.000				
Trong đó:-	CTMT quốc gia giảm nghèo	1.149.000.000		1.116.000.000			-					
	NSTW	1.116.000.000		1.116.000.000			-					

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
	NSDP Đối ứng	33.000.000						-				
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	624.000.000		624.000.000			-					
38	Trường Chính trị tỉnh	15.229.791.672	15.229.791.672				12.339.630.785	12.339.630.785				81,0
39	Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.491.000.000	1.491.000.000				1.491.000.000	1.491.000.000				100,0
40	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	449.600.000	449.600.000				137.756.100	137.756.100				30,6
41	Ban Quản lý dự án "Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học"	420.000.000	420.000.000				418.987.300	418.987.300				99,8
42	Ban Quản lý dự án tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững SNRM2 tỉnh Sơn La	480.000.000	480.000.000				480.000.000	480.000.000				
43	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	3.466.000.000	3.466.000.000				2.768.866.600	2.768.866.600				79,9
44	TT dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	665.000.000	665.000.000				665.000.000	665.000.000				100,0
45	BQDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	18.000.000.000	18.000.000.000				18.000.000.000	18.000.000.000				100,0
46	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh Sơn La	15.467.000.000	15.467.000.000				15.467.000.000	15.467.000.000				100,0
47	Tòa án nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				30.000.000	30.000.000				10,0
48	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	300.000.000	300.000.000				300.000.000	300.000.000				100,0
49	Cục Thi hành án dân sự	320.000.000	320.000.000				295.612.800	295.612.800				92,4
50	Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc	197.000.000	197.000.000				197.000.000	197.000.000				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
51	Thông tấn xã Việt Nam	200.000.000	200.000.000				199.978.800	199.978.800				
52	Công an tỉnh	106.816.800.000	106.816.800.000				106.111.429.800	106.111.429.800				99,3
	Trong đó: Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT	11.900.000.000	11.900.000.000				11.897.285.000	11.897.285.000				
53	Quỹ phòng chống tội phạm	2.000.000.000	2.000.000.000				1.609.000.000	1.609.000.000				80,5
54	Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh	25.795.600.000	25.795.600.000				25.746.710.000	25.746.710.000				99,8
55	Đoàn KT-QP326 Quân Khu 2	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000				100,0
56	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	72.485.756.000	72.485.756.000				72.012.729.000	72.012.729.000				99,3
57	Ngân hàng chính sách xã hội (ủy thác cho vay tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách)	10.000.000.000	10.000.000.000				10.000.000.000	10.000.000.000				100,0
58	Bảo hiểm xã hội tỉnh	741.928.000.000	741.928.000.000				721.404.306.300	721.404.306.300				97,2
59	Công ty TNHH 1 TV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La (KP dịch vụ công ích thủy lợi)	46.900.000.000	46.900.000.000				46.900.000.000	46.900.000.000				100,0
60	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2019 cho các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	4.452.321.103	4.452.321.103				4.452.321.103	4.452.321.103				100,0
	Công ty CP Cao su Sơn La	3.612.346.084	3.612.346.084				3.612.346.084	3.612.346.084				100,0
	Công ty Cp Vinatea	35.650.815	35.650.815				35.650.815	35.650.815				
	Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu	6.088.587	6.088.587				6.088.587	6.088.587				
	Công ty CP Chế Chiềng Ve Mộc Châu	8.694.000	8.694.000				8.694.000	8.694.000				
	Công ty TNHH Mạnh Thắng (Mai Sơn)	47.250.000	47.250.000				47.250.000	47.250.000				
	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp Sông Mã	43.673.600	43.673.600				43.673.600	43.673.600				
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phù Yên	38.072.610	38.072.610				38.072.610	38.072.610				100,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					Số sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	HTXSK&DVNN tổng hợp Bùn Long Bùn	8.820.000	8.820.000				8.820.000	8.820.000				100,0
	Công ty TNHH giống cây trồng Takai Việt Nam	406.462.032	406.462.032				406.462.032	406.462.032				100,0
	Công ty Cổ phần Hoa Nhiệt đới	245.263.375	245.263.375				245.263.375	245.263.375				100,0
61	Công ty Cổ phần cao su Sơn La (kinh phí tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc năm 2022 và kinh phí phục vụ công tác đặc xá năm 2022)	35.000.000	35.000.000				35.000.000	35.000.000				
62	Công ty Cổ phần Môi trường và DV đô thị (Tra nợ thuế GTGT từ năm 2014-2016 theo Kết luận Kiểm toán nhà nước)	12.593.899.000	12.593.899.000				12.593.899.000	12.593.899.000				
63	Công ty điện lực Sơn La (KP tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Lào; 45 kỷ hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt Nam - Lào và đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt khu di tích lịch sử Việt Nam - Lào)	229.765.000	229.765.000				228.563.000	228.563.000				
II	CÁC NGÀNH PHÂN CẤP	2.247.240.445.033	2.159.546.445.033	87.694.000.000	-	-	2.035.703.220.749	2.009.564.003.248	26.139.217.501	-	-	90,6
1	Văn phòng UBND tỉnh	31.953.565.347	31.953.565.347				29.874.537.523	29.874.537.523				93,5
2	Sở văn hóa thể thao du lịch	125.401.918.976	119.773.918.976	5.628.000.000			116.398.467.238	114.082.882.338	2.315.584.900			92,8
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	150.000.000		150.000.000			127.136.500		127.136.500			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	4.362.000.000		4.362.000.000			2.188.448.400		2.188.448.400			
	CTMT quốc gia giảm nghèo	1.149.000.000		1.116.000.000			-					
	NSTW	1.116.000.000		1.116.000.000			-					
	NSDP Đối ứng	33.000.000					-					

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
3	Sở y tế	554.955.361.334	548.449.361.334	6.506.000.000			513.642.793.187	513.529.975.487	112.817.700			92,6
	Trong đó: CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	6.506.000.000		6.506.000.000			112.817.700		112.817.700			
4	Sở giáo dục và Đào tạo	806.899.558.780	787.132.558.780	19.767.000.000			725.821.276.134	725.686.402.834	134.873.300			90,0
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	17.000.000		17.000.000			8.063.000		8.063.000			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	19.750.000.000		19.750.000.000			126.810.300		126.810.300			
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	198.091.548.327	172.905.548.327	25.186.000.000			165.683.631.296	151.952.964.995	13.730.666.301			83,6
Trong đó:	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	21.771.000.000		8.660.000.000			5.945.857.111		4.573.374.111			
	NSTW	8.660.000.000		8.660.000.000			4.573.374.111		4.573.374.111			
	NSDP đối ứng	13.111.000.000					1.372.483.000					
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	16.526.000.000		16.526.000.000			9.157.292.190		9.157.292.190			
6	Sở Tài nguyên môi trường	74.431.644.128	74.381.644.128	50.000.000			72.471.065.323	72.421.065.323	50.000.000			97,4
	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới (NSTW)	50.000.000		50.000.000			50.000.000		50.000.000			
7	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	16.786.110.818	16.262.110.818	524.000.000			16.533.129.128	16.011.662.628	521.466.500			98,5
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	24.000.000		24.000.000			22.000.000		22.000.000			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	500.000.000		500.000.000			499.466.500		499.466.500			

TT	Tên đơn vị	Dự toán					Số quyết toán					Số sánh (%)
		Tổng số	Chi thường xuyến	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyến	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
8	Hội Nông dân	34.766.558.096	26.174.558.096	8.592.000.000			26.080.564.619	26.049.564.619	31.000.000			75,0
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	31.000.000		31.000.000			31.000.000		31.000.000			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	8.561.000.000		8.561.000.000			-					
9	Sở Nội vụ	31.242.666.200	31.242.666.200				27.970.303.427	27.970.303.427				89,5
10	Sở Công thương	11.923.820.000	11.903.820.000	20.000.000			11.508.851.260	11.505.378.860	3.472.400			96,5
Trong đó	Trong đó: CTMTQG xây dựng nông thôn mới (NSTW)	20.000.000		20.000.000			3.472.400		3.472.400			
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24.601.534.800	20.377.534.800	4.224.000.000			22.211.086.092	19.652.367.092	2.558.719.000			90,3
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	20.000.000		20.000.000			10.000.000		10.000.000			
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	4.204.000.000		4.204.000.000			2.548.719.000		2.548.719.000			
12	Sở Khoa học công nghệ	41.693.358.504	41.693.358.504				35.300.399.579	35.300.399.579				84,7
13	Sở Giao thông vận tải	107.204.878.600	107.174.878.600	30.000.000			105.680.806.000	105.680.806.000				98,6
Trong đó	Trong đó: CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	30.000.000		30.000.000			-					
	Sở Lao động thương binh và xã hội	145.418.231.812	131.317.231.812	14.101.000.000			130.175.685.910	123.534.290.310	6.641.395.600			89,5
Trong đó	CTMT quốc gia giảm nghèo	7.070.000.000		6.858.000.000			1.473.396.600		1.403.396.600			
	NSTW	6.858.000.000		6.858.000.000			1.403.396.600		1.403.396.600			
	NSĐP Đối ứng	212.000.000					70.000.000					

TT	Tên đơn vị	Dự toán				Số quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu Ngân sách Trung ương		Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	2.043.000.000		2.043.000.000			553.057.000		553.057.000			
	Chương trình phát triển công tác xã hội và chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí (NSTW)	5.200.000.000		5.200.000.000			4.684.942.000		4.684.942.000			
15	Sở Tư pháp	13.259.564.811	13.219.564.811	40.000.000			12.352.543.725	12.313.321.925	39.221.800			93,2
	Trong đó: CTMT QG xây dựng ông thôn mới (NSTW)	40.000.000		40.000.000			39.221.800		39.221.800			
16	Sở Thông tin truyền thông	28.610.124.500	25.584.124.500	3.026.000.000			23.998.080.308	23.998.080.308				83,9
Trong đó	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới (NSTW)	997.000.000		997.000.000			-					
	CTMT quốc gia giảm nghèo	2.059.000.000		1.999.000.000			-					
	NSTW	1.999.000.000		1.999.000.000			-					
	NSDP Đối ứng	60.000.000					-					
	CTMT quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (NSTW)	30.000.000		30.000.000			-					
B	CHI TRẢ NỢ LÃI, PHÍ TIỀN VAY	2.500.000.000					823.834.720			823.834.720		33,0
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	20.000.000.000					20.000.000.000				20.000.000.000	100,0

Biểu mẫu số 58-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2022 HĐND tỉnh giao				Quyết toán năm 2022						IV/ Chi nộp ngân sách cấp trên	VI/ Chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023		
	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT, hỗ trợ mục tiêu ngân sách Trung ương	I/ Chi đầu tư phát triển		III/ Chi thường xuyên		Tổng số	Trong đó				
					Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề	Tổng số	Trong đó: Chi GDDT dạy nghề		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	
Tổng số	7.619.427.000.000	627.980.000.000	6.991.467.000.000	-	8.195.066.250.316	743.635.031.007	112.922.227.400	7.186.782.831.812	4.351.863.670.058	264.648.395.417	181.359.776.500	83.288.618.917	23.410.873.157	1.762.496.578.495
Thành phố	632.732.000.000	92.340.000.000	540.392.000.000		727.139.561.415	167.359.941.000	30.188.286.000	554.551.951.415	252.072.155.585	5.247.669.000	4.779.301.000	469.368.000	228.785.500	164.186.576.717
Thị trấn Châu	902.792.000.000	35.170.000.000	867.622.000.000		989.335.330.507	28.946.166.000	7.216.910.000	921.727.085.807	574.435.120.852	32.682.078.700	13.470.225.000	19.211.853.700	2.057.102.500	254.731.356.984
Mai Sơn	817.427.000.000	63.030.000.000	754.397.000.000		831.214.135.083	45.346.226.000	11.865.899.000	771.452.502.083	515.419.644.535	14.415.407.000	12.804.519.800	1.610.888.200	3.247.725.744	148.510.541.562
Yên Châu	559.280.000.000	60.090.000.000	499.190.000.000		579.694.850.853	33.773.557.600	872.069.000	513.776.196.436	325.178.063.858	32.145.096.817	25.128.389.000	7.016.707.817	2.270.251.106	86.063.978.888
Mộc Châu	666.095.000.000	89.530.000.000	576.565.000.000		700.433.756.771	102.429.579.161	29.471.159.000	584.586.899.210	335.738.728.569	13.417.284.400	5.134.980.000	8.282.304.400	689.406.400	182.254.765.963
Phù Yên	745.404.000.000	56.270.000.000	689.134.000.000		841.112.924.301	95.738.156.000	1.418.732.000	700.891.530.801	451.017.324.532	44.483.237.500	37.155.499.000	7.327.738.500	2.111.150.300	129.241.943.579
Bắc Yên	501.602.000.000	39.870.000.000	461.732.000.000		531.525.165.186	29.212.802.054	3.482.968.000	484.388.242.432	291.199.183.600	17.924.120.700	12.813.103.700	5.111.017.000	4.108.173.400	161.786.982.086
Mường La	605.138.000.000	29.010.000.000	576.128.000.000		662.199.423.188	25.872.671.000	5.743.780.000	613.248.900.188	368.293.457.379	23.077.852.000	16.269.849.000	6.808.003.000	2.787.022.911	173.308.745.404
Quỳnh Nhai	402.800.000.000	21.240.000.000	381.560.000.000		410.104.075.583	27.173.908.000	4.356.382.000	376.389.658.583	233.308.373.420	6.540.509.000	5.712.509.000	828.000.000	1.381.207.938	102.746.734.910
Sông Mã	890.107.000.000	62.140.000.000	827.967.000.000		995.530.747.190	113.425.427.872		857.999.327.118	526.908.748.000	24.105.992.200	17.419.669.000	6.686.323.200	1.002.385.900	135.503.271.784
Sốp Cộp	407.676.000.000	25.640.000.000	382.036.000.000		455.522.926.773	39.084.155.000	1.581.939.000	387.400.024.173	234.010.561.700	29.028.747.600	10.733.371.000	18.295.376.600	1.539.260.300	121.410.234.421
Vân Hồ	488.374.000.000	53.630.000.000	434.744.000.000		477.213.361.466	35.262.441.400	16.724.103.400	420.370.519.566	244.282.308.028	21.580.400.500	19.938.362.000	1.642.038.500	1.980.401.158	102.751.446.197

Biểu mẫu số 59-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 08

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Huyện, thành phố	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)			
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
				Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn CTMT quốc gia; hỗ trợ mục tiêu NSTW		Vốn thực hiện chế độ: chính sách, nhiệm vụ khác						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Gồm	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn CTMT quốc gia; hỗ trợ mục tiêu NSTW	Vốn thực hiện chế độ: chính sách, nhiệm vụ khác	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
	Tổng số	6.333.149.000.000	6.333.149.000.000	-	-	-	-	-	-	1.466.256.048.600	1.182.790.000.000	283.466.048.600	122	99	
1	Thành phố	327.297.000.000	327.297.000.000							23.623.855.000	14.635.000.000	8.988.855.000	107	100	
2	Thuận Châu	852.487.000.000	852.487.000.000							277.351.429.000	226.507.000.000	50.844.429.000	133	100	
3	Mai Sơn	693.979.000.000	693.979.000.000							119.042.575.000	85.430.000.000	33.612.575.000	117	100	
4	Yên Châu	473.882.000.000	473.882.000.000							100.229.110.000	81.340.000.000	18.889.110.000	121	100	
5	Mộc Châu	494.484.000.000	494.484.000.000							73.591.205.000	53.685.000.000	19.906.205.000	114	99	
6	Phù Yên	654.704.000.000	654.704.000.000							155.420.560.000	121.798.000.000	33.622.560.000	123	100	
7	Bắc Yên	378.778.000.000	378.778.000.000							103.959.700.000	87.679.000.000	16.280.700.000	127	100	
8	Mường La	499.158.000.000	499.158.000.000							138.807.030.000	115.491.000.000	23.316.030.000	125	98	
9	Quỳnh Nhai	377.290.000.000	377.290.000.000							96.748.550.000	81.995.000.000	14.753.550.000	123	98	
10	Sông Mã	785.845.000.000	785.845.000.000							149.096.525.600	111.525.000.000	37.571.525.600	119	100	
11	Sốp Cộp	370.486.000.000	370.486.000.000							137.088.240.000	124.370.630.000	12.717.610.000	137	100	
12	Văn Hồ	424.759.000.000	424.759.000.000							91.297.269.000	78.334.370.000	12.962.899.000	117	95	

Biểu mẫu số 61-Nghị định 31/NĐ-CP

Phụ lục số 09

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
	Tổng số	1.540.443.002.000	8.974.180.000	1.058.424.000.000	1.033.517.000.000	24.907.000.000	473.044.822.000	440.619.000.000	32.425.822.000
	CTMT quốc gia giảm nghèo	233.470.100.000	-	153.852.000.000	153.849.000.000	3.000.000	79.618.100.000	77.759.000.000	1.859.100.000
	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	369.781.772.000	130.050.000	315.840.000.000	291.840.000.000	24.000.000.000	53.811.722.000	31.270.000.000	22.541.722.000
	CTMT quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	928.347.000.000	-	588.732.000.000	587.828.000.000	904.000.000	339.615.000.000	331.590.000.000	8.025.000.000
	Chương trình 30a	7.458.688.000	7.458.688.000	-	-	-	-	-	-
	Chương trình 135	1.385.442.000	1.385.442.000	-	-	-	-	-	-
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	312.246.000.000	-	164.933.000.000	164.933.000.000	-	147.313.000.000	128.651.000.000	18.662.000.000
I	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	46.399.000.000	-	28.460.000.000	28.460.000.000	-	17.939.000.000	17.411.000.000	528.000.000
I.1	Các chủ đầu tư	153.000.000	-	153.000.000	153.000.000	-	-	-	-
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội	153.000.000	-	153.000.000	153.000.000	-	-	-	-
1.1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp	153.000.000		153.000.000	153.000.000				

Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	153.000.000		153.000.000					
I.2	Chưa phân bổ chi tiết	28.307.000.000		28.307.000.000					
I.3	Các đơn vị dự toán	17.939.000.000	-	-			17.939.000.000	17.411.000.000	528.000.000
1	VP Sở Lao động thương binh và xã hội	7.070.000.000					7.070.000.000	6.858.000.000	212.000.000
3	Sở Thông tin truyền thông	2.059.000.000					2.059.000.000	1.999.000.000	60.000.000
4	Trường cao đẳng Sơn La	2.681.000.000					2.681.000.000	2.603.000.000	78.000.000
5	Trường cao đẳng Y tế	1.915.500.000					1.915.500.000	1.859.500.000	56.000.000
6	Trường cao đẳng kỹ thuật công nghệ	1.915.500.000					1.915.500.000	1.859.500.000	56.000.000
7	Trường trung cấp luật Tây bắc	1.149.000.000					1.149.000.000	1.116.000.000	33.000.000
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật)	1.149.000.000					1.149.000.000	1.116.000.000	33.000.000
II	CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	241.946.000.000	-	136.473.000.000	136.473.000.000	-	105.473.000.000	100.450.000.000	5.023.000.000
II.1	Các chủ đầu tư	14.753.000.000	-	14.753.000.000	14.753.000.000	-	-	-	-
1	Sở Văn hóa thể thao du lịch	4.072.000.000	-	4.072.000.000	4.072.000.000	-	-	-	-
1.1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số	4.072.000.000		4.072.000.000	4.072.000.000				

Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
	gắn với phát triển du lịch								
	Di tích kiến trúc nghệ thuật Thập Mường Vá, bản Mường Vá, xã Mường Vá, huyện Sốp Cộp	4.072.000.000		4.072.000.000					
2	Ban dân tộc	10.681.000.000	-	10.681.000.000	10.681.000.000	-	-	-	-
2.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình	10.681.000.000		10.681.000.000	10.681.000.000				
	Triều dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số	10.681.000.000		10.681.000.000	10.681.000.000				
II.2	Chưa phân bổ chi tiết	126.743.000.000		121.720.000.000	121.720.000.000		5.023.000.000		5.023.000.000
II.3	Các đơn vị dự toán	100.450.000.000	-	-	-	-	100.450.000.000	100.450.000.000	-
1	Liên minh HTX	2.610.000.000					2.610.000.000	2.610.000.000	
2	Trường Cao đẳng Sơn La	6.500.000.000					6.500.000.000	6.500.000.000	
3	Sở Y tế	6.506.000.000					6.506.000.000	6.506.000.000	
4	Sở giáo dục và Đào tạo - NSTW	19.750.000.000					19.750.000.000	19.750.000.000	
5	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	4.362.000.000					4.362.000.000	4.362.000.000	
6	Sở Lao động, thương binh và Xã hội	2.043.000.000					2.043.000.000	2.043.000.000	

Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
7	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	700.000.000				700.000.000		700.000.000	
8	Trường trung cấp Luật Tây Bắc	624.000.000				624.000.000		624.000.000	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.204.000.000				4.204.000.000		4.204.000.000	
10	Ban Dân tộc	18.024.000.000				18.024.000.000		18.024.000.000	
11	Sở Tài chính	40.000.000				40.000.000		40.000.000	
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	16.526.000.000				16.526.000.000		16.526.000.000	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	30.000.000				30.000.000		30.000.000	
14	Sở Giao thông vận tải	30.000.000				30.000.000		30.000.000	
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	30.000.000				30.000.000		30.000.000	
16	Hội Nông dân tỉnh	8.561.000.000				8.561.000.000		8.561.000.000	
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.410.000.000				7.410.000.000		7.410.000.000	
18	Đoàn TNCSHCM	500.000.000				500.000.000		500.000.000	
19	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	2.000.000.000				2.000.000.000		2.000.000.000	
III	CTMTQC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	23.901.000.000	-	-	-	23.901.000.000	-	10.790.000.000	13.111.000.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2022						
		Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Đầu tư phát triển	Kế hoạch vốn năm 2022			
					Sự nghiệp	Trong đó		Trong đó
						NSTW	NSDP đối ứng	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	997.000.000			997.000.000	997.000.000		
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	21.771.000.000			21.771.000.000	8.660.000.000	13.111.000.000	
3	Văn phòng Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	150.000.000			150.000.000	150.000.000		
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	24.000.000			24.000.000	24.000.000		
5	Hội Cựu chiến binh	24.000.000			24.000.000	24.000.000		
6	Văn phòng Hội nông dân	31.000.000			31.000.000	31.000.000		
7	Văn phòng Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	24.000.000			24.000.000	24.000.000		
8	Liên minh HTX	717.000.000			717.000.000	717.000.000		
9	Văn phòng Sở Tài nguyên và môi trường	50.000.000			50.000.000	50.000.000		
10	Văn phòng Sở Tư pháp	40.000.000			40.000.000	40.000.000		
11	Cục Thống kê	16.000.000			16.000.000	16.000.000		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.000.000			17.000.000	17.000.000		
13	Văn phòng Sở Công thương	20.000.000			20.000.000	20.000.000		
14	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.000.000			20.000.000	20.000.000		

Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	1.228.197.002.000	8.974.180.000	893.491.000.000	868.584.000.000	24.907.000.000	325.731.822.000	311.968.000.000	13.763.822.000
	CTMTQG GIÁM NGHEO BỀN VỮNG	187.071.100.000	-	125.392.000.000	125.389.000.000	3.000.000	61.679.100.000	60.348.000.000	1.331.100.000
1	Thành phố	2.816.000.000		76.000.000	76.000.000		2.740.000.000	2.683.000.000	57.000.000
2	Huyện Thuận Châu	75.582.000.000		64.140.000.000	64.140.000.000		11.442.000.000	11.109.000.000	333.000.000
3	Huyện Mai Sơn	5.154.000.000		158.000.000	158.000.000		4.996.000.000	4.851.000.000	145.000.000
4	Huyện Yên Châu	4.101.000.000		101.000.000	101.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000	
5	Huyện Mộc Châu	2.994.000.000		84.000.000	81.000.000	3.000.000	2.910.000.000	2.825.000.000	85.000.000
6	Huyện Phù Yên	6.659.000.000		124.000.000	124.000.000		6.535.000.000	6.535.000.000	
7	Huyện Bắc Yên	4.921.000.000		101.000.000	101.000.000		4.820.000.000	4.687.000.000	133.000.000
8	Huyện Mường La	4.793.000.000		124.000.000	124.000.000		4.669.000.000	4.669.000.000	
9	Huyện Quỳnh Nhai	3.381.000.000		74.000.000	74.000.000		3.307.000.000	3.067.000.000	240.000.000
10	Huyện Sông Mã	5.762.100.000		181.000.000	181.000.000		5.581.100.000	5.557.000.000	24.100.000
11	Huyện Sốp Cộp	67.194.630.000		60.157.000.000	60.157.000.000		7.037.630.000	6.833.630.000	204.000.000
12	Huyện Vân Hồ	3.713.370.000		72.000.000	72.000.000		3.641.370.000	3.531.370.000	110.000.000

Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022					
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng
II	CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	686.401.000.000	-	452.259.000.000	451.355.000.000	904.000.000	234.142.000.000	231.140.000.000	3.002.000.000
1	Thành phố	6.761.000.000		3.898.000.000	3.898.000.000		2.863.000.000	2.863.000.000	
2	Huyện Thuận châu	101.953.000.000		67.096.000.000	66.352.000.000	744.000.000	34.857.000.000	34.857.000.000	
3	Huyện Mai Sơn	45.034.000.000		25.453.000.000	25.293.000.000	160.000.000	19.581.000.000	19.581.000.000	
4	Huyện Yên Châu	55.921.000.000		37.799.000.000	37.799.000.000		18.122.000.000	18.122.000.000	
5	Huyện Mộc Châu	28.274.000.000		19.844.000.000	19.844.000.000		8.430.000.000	8.430.000.000	
6	Huyện Phù Yên	74.182.000.000		54.058.000.000	54.058.000.000		20.124.000.000	20.124.000.000	
7	Huyện Bắc Yên	59.247.000.000		35.450.000.000	35.450.000.000		23.797.000.000	22.664.000.000	1.133.000.000
8	Huyện Mường La	86.583.000.000		64.503.000.000	64.503.000.000		22.080.000.000	22.080.000.000	
9	Huyện Quỳnh Nhai	52.951.000.000		41.531.000.000	41.531.000.000		11.420.000.000	11.420.000.000	
10	Huyện Sông Mã	76.269.000.000		42.660.000.000	42.660.000.000		33.609.000.000	33.609.000.000	
11	Huyện Sốp Cộp	45.597.000.000		24.279.000.000	24.279.000.000		21.318.000.000	20.303.000.000	1.015.000.000
12	Huyện Vân Hồ	53.629.000.000		35.688.000.000	35.688.000.000		17.941.000.000	17.087.000.000	854.000.000
III	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	345.880.772.000	130.050.000	315.840.000.000	291.840.000.000	24.000.000.000	29.910.722.000	20.480.000.000	9.430.722.000

	Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022						
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó		
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng	
1	Thành phố	6.568.000.000		4.944.000.000	4.254.000.000	690.000.000	1.624.000.000	861.000.000	763.000.000	
2	Huyện Thuận Châu	53.219.000.000		51.154.000.000	47.984.000.000	3.170.000.000	2.065.000.000	2.065.000.000	-	
3	Huyện Mai Sơn	43.104.000.000		35.219.000.000	31.589.000.000	3.630.000.000	7.885.000.000	3.958.000.000	3.927.000.000	
4	Huyện Yên Châu	22.502.000.000		21.813.000.000	20.573.000.000	1.240.000.000	689.000.000	689.000.000	-	
5	Huyện Mộc Châu	25.645.050.000	130.050.000	21.729.000.000	18.719.000.000	3.010.000.000	3.786.000.000	3.786.000.000	-	
6	Huyện Phù Yên	43.037.000.000		40.627.000.000	37.667.000.000	2.960.000.000	2.410.000.000	2.410.000.000	-	
7	Huyện Bắc Yên	25.852.000.000		25.203.000.000	24.023.000.000	1.180.000.000	649.000.000	344.000.000	305.000.000	
8	Huyện Mường La	24.913.000.000		24.397.000.000	23.157.000.000	1.240.000.000	516.000.000	516.000.000	-	
9	Huyện Quỳnh Nhai	33.195.722.000		24.876.000.000	21.256.000.000	3.620.000.000	8.319.722.000	4.647.000.000	3.672.722.000	
10	Huyện Sông Mã	30.908.000.000		30.564.000.000	29.174.000.000	1.390.000.000	344.000.000	344.000.000	-	
11	Huyện Sốp Cộp	13.343.000.000		12.694.000.000	12.004.000.000	690.000.000	649.000.000	344.000.000	305.000.000	
12	Huyện Vân Hồ	23.594.000.000		22.620.000.000	21.440.000.000	1.180.000.000	974.000.000	516.000.000	458.000.000	
IV	CHƯƠNG TRÌNH 30A	7.458.688.000	7.458.688.000	-	-	-	-	-	-	
1	Huyện Bắc Yên	2.066.000.000	2.066.000.000							

	Dự toán năm 2022									
TT	Nội dung	Tổng số	Vốn năm 2021 chuyển sang năm 2022 (bao gồm cả số tạm ứng)	Kế hoạch vốn năm 2022						
				Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó		
					NSTW	NSDP đối ứng		NSTW	NSDP đối ứng	
2	Huyện Mường La	2.217.000.000	2.217.000.000							
3	Huyện Sốp Cộp	2.275.000.000	2.275.000.000							
4	Huyện Vân Hồ	900.688.000	900.688.000							
V	CHƯƠNG TRÌNH 135	1.385.442.000	1.385.442.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Huyện Thuận Châu	304.000.000	304.000.000							
2	Huyện Yên Châu	456.000.000	456.000.000							
3	Huyện Mộc Châu	440.000.000	440.000.000							
4	Huyện Vân Hồ	185.442.000	185.442.000							

Biểu mẫu số 61-Nghị định 31/NĐ-CP

(Nối tiếp) Phụ lục số 09
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

[illegible]

Quyết toán năm 2022												
		Trong đó										
TT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi sự nghiệp					
			Tổng số	Trong đó		Chia ra	Tổng số	Trong đó			Chia ra	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng	NSDP đối ứng
2	Ban dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình											
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số											
II.2	Chưa phân bổ chi tiết											
II.3	Các đơn vị dự toán	21.116.240.590	-	-	-	-	21.116.240.590	21.116.240.590	-	21.116.240.590	-	-
1	Liên minh HTX	276.164.000					276.164.000	276.164.000		276.164.000		
2	Trường Cao đẳng Sơn La	1.461.803.000					1.461.803.000	1.461.803.000		1.461.803.000		
3	Sở Y tế	112.817.700					112.817.700	112.817.700		112.817.700		
4	Sở giáo dục và Đào tạo - NSTW	126.810.300					126.810.300	126.810.300		126.810.300		
5	Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.188.448.400					2.188.448.400	2.188.448.400		2.188.448.400		
6	Sở Lao động thương binh và xã hội	553.057.000					553.057.000	553.057.000		553.057.000		
7	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	693.530.000					693.530.000	693.530.000		693.530.000		
8	Trường trung cấp Luật Tây Bắc	-					-	-		-		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.548.719.000					2.548.719.000	2.548.719.000		2.548.719.000		
10	Ban Dân tộc	1.241.736.400					1.241.736.400	1.241.736.400		1.241.736.400		

Quyết toán năm 2022														
TT		Nội dung		Trong đó										
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi sự nghiệp			
					Tổng số	Trong đó		Chia ra		Tổng số	Trong đó		Chia ra	
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng
11	Sở Tài chính	39.608.100							39.608.100	39.608.100		39.608.100		
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.157.292.190							9.157.292.190	9.157.292.190		9.157.292.190		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	-							-	-		-		
14	Sở Giao thông vận tải	-							-	-		-		
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	30.000.000							30.000.000	30.000.000		30.000.000		
16	Hội Nông dân tỉnh	-							-	-				
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	206.918.000							206.918.000	206.918.000		206.918.000		
18	Đoàn TNCSHCM	499.466.500							499.466.500	499.466.500		499.466.500		
19	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	1.979.870.000							1.979.870.000	1.979.870.000		1.979.870.000		
III	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		-	-	-	-	6.951.160.811	6.951.160.811	-	5.578.677.811	1.372.483.000			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	-							-	-				
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.945.857.111							5.945.857.111	5.945.857.111		4.573.374.111	1.372.483.000	
3	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	127.136.500							127.136.500	127.136.500		127.136.500		
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	24.000.000							24.000.000	24.000.000		24.000.000		
5	Hội Cựu chiến binh	-							-	-		-		
6	Văn phòng Hội nông dân	31.000.000							31.000.000	31.000.000		31.000.000		

Quyết toán năm 2022															
TT		Trong đó													
		Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi sự nghiệp					
				Tổng số	Trong đó		Chi ra		Tổng số	Trong đó		Chi ra			
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng		
7	Văn phòng Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	22.000.000							22.000.000	22.000.000			22.000.000		
8	Liên minh HTX	674.410.000							674.410.000	674.410.000			674.410.000		
9	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	50.000.000							50.000.000	50.000.000			50.000.000		
10	Văn phòng Sở Tư pháp	39.221.800							39.221.800	39.221.800			39.221.800		
11	Cục Thống kê	16.000.000							16.000.000	16.000.000			16.000.000		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.063.000							8.063.000	8.063.000			8.063.000		
13	Văn phòng Sở Công thương	3.472.400							3.472.400	3.472.400			3.472.400		
14	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.000.000							10.000.000	10.000.000			10.000.000		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	283.573.551.417	193.497.632.500	193.497.632.500	-	181.030.466.500	12.467.166.000	90.075.918.917	90.075.918.917	-	-	83.268.446.917	6.807.472.000		
I	CTMTQG GIÀM NGHEO BỀN VỮNG	20.824.952.800	9.833.351.000	9.833.351.000	-	9.830.351.000	3.000.000	10.991.601.800	10.991.601.800	-	-	10.763.834.800	227.767.000		
1	Thành phố	272.870.000	67.100.000	67.100.000		67.100.000		205.770.000	205.770.000			204.770.000	1.000.000		
2	Huyện Thuận Châu	7.004.609.700	3.688.085.000	3.688.085.000		3.688.085.000		3.316.524.700	3.316.524.700			3.261.277.700	55.247.000		
3	Huyện Mai Sơn	725.139.200	151.440.000	151.440.000		151.440.000		573.699.200	573.699.200			554.179.200	19.520.000		
4	Huyện Yên Châu	961.735.400	101.000.000	101.000.000		101.000.000		860.735.400	860.735.400			860.735.400			
5	Huyện Mộc Châu	994.651.400	84.000.000	84.000.000		81.000.000	3.000.000	910.651.400	910.651.400			876.651.400	34.000.000		
6	Huyện Phù Yên	496.308.400	115.000.000	115.000.000		115.000.000		381.308.400	381.308.400			381.308.400			

Quyết toán năm 2022													
TT		Trong đó											
		Tổng số		Chi đầu tư phát triển				Chi sự nghiệp					
				Trong đó		Chia ra		Tổng số	Trong đó		Chia ra		
						NSTW	NSDP đối ứng				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng	
7	Huyện Bắc Yên	630.196.000	101.000.000	101.000.000		101.000.000		529.196.000	529.196.000		529.196.000		
8	Huyện Mường La	737.289.000	-	-				737.289.000	737.289.000		737.289.000		
9	Huyện Quỳnh Nhai	-	-	-				-	-				
10	Huyện Sông Mã	1.076.149.200	174.400.000	174.400.000		174.400.000		901.749.200	901.749.200		880.749.200	21.000.000	
11	Huyện Sốp Cộp	7.694.489.000	5.351.326.000	5.351.326.000		5.351.326.000		2.343.163.000	2.343.163.000		2.258.163.000	85.000.000	
12	Huyện Vân Hồ	231.515.500	-	-				231.515.500	231.515.500		219.515.500	12.000.000	
II	CTMTQG PTKT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ	164.328.441.237	103.843.190.800	103.843.190.800	-	103.843.190.800	-	60.485.250.437	60.485.250.437	-	59.727.110.437	758.140.000	
1	Thành phố	1.221.559.000	978.133.000	978.133.000		978.133.000		243.426.000	243.426.000		243.426.000		
2	Huyện Thuận Châu	22.265.085.000	7.871.414.000	7.871.414.000		7.871.414.000		14.393.671.000	14.393.671.000		14.393.671.000		
3	Huyện Mai Sơn	7.380.057.800	6.323.348.800	6.323.348.800		6.323.348.800		1.056.709.000	1.056.709.000		1.056.709.000		
4	Huyện Yên Châu	11.287.137.937	5.752.985.000	5.752.985.000		5.752.985.000		5.534.152.937	5.534.152.937		5.534.152.937		
5	Huyện Mộc Châu	7.153.129.000	2.912.130.000	2.912.130.000		2.912.130.000		4.240.999.000	4.240.999.000		4.240.999.000		
6	Huyện Phù Yên	28.649.764.900	22.144.659.000	22.144.659.000		22.144.659.000		6.505.105.900	6.505.105.900		6.505.105.900		
7	Huyện Bắc Yên	12.605.832.000	10.090.011.000	10.090.011.000		10.090.011.000		2.515.821.000	2.515.821.000		2.515.821.000		
8	Huyện Mường La	18.899.678.000	15.045.964.000	15.045.964.000		15.045.964.000		3.853.714.000	3.853.714.000		3.853.714.000		
9	Huyện Quỳnh Nhai	4.443.794.000	3.915.794.000	3.915.794.000		3.915.794.000		528.000.000	528.000.000		528.000.000		

Quyết toán năm 2022												
TT		Trong đó										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi sự nghiệp				
			Tổng số	Trong đó		Chia ra		Tổng số	Trong đó		Chia ra	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng
10	Huyện Sông Mã	17.188.730.000	11.401.156.000	11.401.156.000		11.401.156.000		5.787.574.000	5.787.574.000		5.787.574.000	
11	Huyện Sốp Cộp	19.030.503.600	4.695.749.000	4.695.749.000		4.695.749.000		14.334.754.600	14.334.754.600		13.647.414.600	687.340.000
12	Huyện Vân Hồ	14.203.170.000	12.711.847.000	12.711.847.000		12.711.847.000		1.491.323.000	1.491.323.000		1.420.523.000	70.800.000
III	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	78.734.960.700	78.734.960.700	-	66.270.794.700	12.464.166.000	11.506.267.680	11.506.267.680	-	5.684.702.680	5.821.565.000	
1	Thành phố	4.424.068.000	4.424.068.000	4.424.068.000		3.734.068.000	690.000.000	-	-			
2	Huyện Thuận Châu	3.784.419.000	2.531.514.000	2.531.514.000		1.910.726.000	620.788.000	1.252.905.000	1.252.905.000		1.252.905.000	
3	Huyện Mai Môm	12.023.230.000	9.959.730.000	9.959.730.000		6.329.730.000	3.630.000.000	2.063.500.000	2.063.500.000			2.063.500.000
4	Huyện Yên Châu	19.733.023.480	19.563.004.000	19.563.004.000		19.274.404.000	288.600.000	170.019.480	170.019.480		170.019.480	
5	Huyện Mộc Châu	6.027.704.000	2.863.050.000	2.863.050.000		2.141.850.000	721.200.000	3.164.654.000	3.164.654.000		3.164.654.000	
6	Huyện Phù Yên	17.967.854.200	17.526.530.000	17.526.530.000		14.566.530.000	2.960.000.000	441.324.200	441.324.200		441.324.200	
7	Huyện Bắc Yên	2.627.787.700	2.627.787.700	2.627.787.700		2.622.092.700	5.695.000	-	-			
8	Huyện Mường La	1.413.527.000	1.413.527.000	1.413.527.000		1.223.885.000	189.642.000	-	-			
9	Huyện Quỳnh Nhai	6.363.021.000	2.609.956.000	2.609.956.000		1.796.715.000	813.241.000	3.753.065.000	3.753.065.000		300.000.000	3.453.065.000
10	Huyện Sông Mã	7.202.113.000	7.184.113.000	7.184.113.000		5.844.113.000	1.340.000.000	18.000.000	18.000.000		18.000.000	
11	Huyện Sốp Cộp	1.487.096.000	846.296.000	846.296.000		686.296.000	160.000.000	640.800.000	640.800.000		335.800.000	305.000.000
12	Huyện Vân Hồ	7.187.385.000	7.185.385.000	7.185.385.000		6.140.385.000	1.045.000.000	2.000.000	2.000.000		2.000.000	

Quyết toán năm 2022												
TT	Nội dung	Trong đó										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi sự nghiệp				
			Tổng số	Trong đó		Chia ra		Tổng số	Trong đó		Chia ra	
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	NSTW	NSDP đối ứng
IV	CHƯƠNG TRÌNH 30A	7.237.687.000	900.688.000	900.688.000	-	900.688.000	-	6.336.999.000	6.336.999.000	-	6.336.999.000	-
1	Huyện Bắc Yên	2.066.000.000	-					2.066.000.000	2.066.000.000		2.066.000.000	
2	Huyện Mường La	2.217.000.000	-					2.217.000.000	2.217.000.000		2.217.000.000	
3	Huyện Sốp Cộp	2.053.999.000	-					2.053.999.000	2.053.999.000		2.053.999.000	
4	Huyện Vân Hồ	900.688.000	900.688.000	900.688.000		900.688.000		-				
V	CHƯƠNG TRÌNH 135	941.242.000	185.442.000	185.442.000	-	185.442.000	-	755.800.000	755.800.000	-	755.800.000	-
1	Huyện Thuận Châu	304.000.000						304.000.000	304.000.000		304.000.000	
2	Huyện Yên Châu	451.800.000						451.800.000	451.800.000		451.800.000	
3	Huyện Mộc Châu	-										
4	Huyện Vân Hồ	185.442.000	185.442.000	185.442.000		185.442.000						

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 259/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Nghị quyết số 104/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2023 về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, như sau:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước: | 18.182.974 triệu đồng. |
| 1.1. Thu ngân sách nhà nước nội địa: | 4.450.000 triệu đồng. |
| - Thu điều tiết ngân sách Trung ương : | 262.737 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách địa phương được hưởng: | 4.187.263 triệu đồng. |
| 1.2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (Điều tiết NSTW): | 5.000 triệu đồng. |
| 1.3. Thu từ chuyển nguồn ngân sách: | 63.000 triệu đồng. |
| 1.4. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 13.664.974 triệu đồng. |
| 2. Chi ngân sách nhà nước: | 18.006.837 triệu đồng. |

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	964.131 triệu đồng.
2.2. Chi trả nợ lãi:	2.600 triệu đồng.
2.3. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	950.000 triệu đồng.
2.4. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	57.000 triệu đồng.
2.5. Chi thường xuyên:	12.837.978 triệu đồng.
2.6. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng.
2.7. Dự phòng ngân sách:	302.484 triệu đồng.
2.8. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	2.791.671 triệu đồng.
2.9. Hoàn trả NSTW theo Kết luận, kiến nghị kiểm toán:	8.173 triệu đồng.
3. Bội chi ngân sách địa phương:	91.600 triệu đồng.

(có 04 Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phân đầu dự toán thu trên địa bàn tăng cao hơn chỉ tiêu Chính phủ, Bộ Tài chính giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV. Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; phấn đấu giảm nợ thuế xuống dưới 3% số thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2024. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp và người dân theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; tập trung cao cho công tác GPMB tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu từ đất ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn, UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm d, khoản 7, Điều 9, Luật NSNN.

3.2. Chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát; bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch tài chính 5 năm 2021 - 2025, được HĐND tỉnh quyết nghị. Tiếp tục cơ cấu lại chi đầu tư công; ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, các công trình trọng điểm có tính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Bố trí chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo quy định. Thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách các cấp, thực hiện bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

- Điều hành ngân sách chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, tiết kiệm triệt để, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, theo dõi sát diễn biến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, để có giải pháp phù hợp phân đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền; thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đối với một số chức danh và địa bàn phù hợp.

- Bố trí dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực chi NSDP chặt chẽ, tiết kiệm, giảm tối đa các khoản chi chưa thật cần thiết; ưu tiên nguồn lực đảm bảo quốc phòng - an ninh; bảo đảm xã hội và phát triển các sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao. Bố trí, cân đối nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII.

- Bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phòng, chống dịch; các chính sách an sinh xã hội gắn với việc nâng mức chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; điều chỉnh lương hưu cho người nghỉ hưu trước năm 1995; thực hiện chính

sách đối với người có công với cách mạng và tăng chi cho một số lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2024 chỉ thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn cho các dự án, công trình khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm theo quy định.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước được giao, chỉ phân bổ và giao chi khi nguồn thu ngày đã chắc chắn vào quỹ ngân sách các cấp, khắc phục tình trạng triển khai dự án khi chưa có nguồn và đảm bảo khắc phục tình trạng nợ xây dựng cơ bản; tập trung cao cho nhiệm vụ chi giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất, chi các dự án đầu tư cấp thiết, cấp bách... gắn với tiền độ thu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết; Sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, chỉ đạo thực hiện rà soát, trường hợp có thay đổi so với Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết này, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 15, Nghị định 31

Phụ lục số 01**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.388.464	22.898.596	17.915.237	(4.983.359)	78%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.523.680	3.985.680	4.187.263	201.583	105%
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.666.996	2.293.410	2.542.013	248.603	111%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.856.684	1.692.270	1.645.250	(47.020)	97%
II	Thu bổ sung từ NSTW	13.859.116	13.859.116	13.664.974	(194.142)	99%
1	Thu bổ sung cân đối	9.250.116	9.250.116	10.373.281	1.123.165	112%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.609.000	4.609.000	3.291.693	(1.317.307)	71%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.668	5.011.012	63.000	(4.948.012)	1,3%
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	42.788	-	(42.788)	-
B	TỔNG CHI NSDP	18.482.664	16.489.821	18.006.837	(475.827)	97%
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.915.499	13.428.129	15.206.993	1.291.494	109%
1	Chi đầu tư phát triển	2.139.931	1.598.164	2.062.731	(77.200)	96%
2	Chi thường xuyên	11.262.536	11.806.824	12.684.256	1.421.720	113%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.000	3.141	2.600	600	130%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	20.000	1.200	(8.800)	12%
5	Dự phòng ngân sách	277.032	-	302.484	25.452	109%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	224.000	-	153.722	(70.278)	69%
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	4.537.165	3.031.692	2.791.671	(1.745.494)	62%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.143.479	1.241.543	2.018.106	(125.373)	
a	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	1.603.058	897.343	1.485.729	(117.329)	
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	381.261	210.486	375.187	(6.074)	
c	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	159.160	133.714	157.190	(1.970)	
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.357.100	1.752.063	727.590	(1.629.510)	31%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn ngoài nước	141.000	136.197	57.000	(84.000)	40%
-	Vốn trong nước	2.216.100	1.615.866	670.590	(1.545.510)	30%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	38.086	38.086	45.975	7.889	121%
-	Vốn nước ngoài	4.530	4.530	25.802	21.272	570%
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	19.000	19.000	-	(19.000)	
-	Chương trình phát triển công tác xã hội	200	200	-	(200)	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	1.500	2.700		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	12.856	12.856	17.473	4.617	
IV	Chi nộp trả NSTW	30.000	30.000	8.173	(21.827)	27%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	94.200	92.178	91.600	(2.600)	97%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	3.400	-	6.600	3.200	194%
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	3.400	-	6.600	3.200	194%
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	94.200	92.178	91.600	(2.600)	97%
1	Vay để bù đắp bội chi	94.200	92.178	91.600	(2.600)	97%
2	Vay để trả nợ gốc					

Biểu mẫu số 16, Nghị định 31

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.255.000	4.250.000	4.455.000	4.450.000	104,70	104,71
I	Thu nội địa	4.250.000	4.250.000	4.450.000	4.450.000	104,71	104,71
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.416.244	1.416.244	1.415.300	1.415.300	99,93	99,93
-	Thuế giá trị gia tăng	638.244	638.244	600.000	600.000	94,01	94,01
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	3.000	3.000	120,00	120,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	775.500	775.500	812.300	812.300	104,75	104,75
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	48.711	48.711	61.260	61.260	125,76	125,76
-	Thuế giá trị gia tăng	28.500	28.500	29.000	29.000	101,75	101,75
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.600	5.600	8.800	8.800	157,14	157,14
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	14.611	14.611	23.460	23.460	160,56	160,56
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.034	5.034	6.000	6.000	119,19	119,19
-	Thuế giá trị gia tăng	3.034	3.034	2.200	2.200	72,51	72,51
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	3.800	3.800	190,00	190,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	974.872	974.872	986.990	986.990	101,24	101,24
-	Thuế giá trị gia tăng	634.600	634.600	610.000	610.000	96,12	96,12
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	90.000	130.000	130.000	144,44	144,44
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	620	620	100	100	16,13	16,13
-	Thuế tài nguyên	249.652	249.652	246.890	246.890	98,89	98,89

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	130.862	130.862	165.350	165.350	126,35	126,35
6	Thuế bảo vệ môi trường	154.224	154.224	155.000	155.000	100,50	100,50
7	Lệ phí trước bạ	126.983	126.983	160.700	160.700	126,55	126,55
8	Thu phí, lệ phí	42.425	42.425	50.000	50.000	117,86	117,86
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.478	1.478	1.552	1.552	105,01	105,01
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	103.101	103.101	108.290	108.290	105,03	105,03
12	Thu tiền sử dụng đất	802.000	802.000	950.000	950.000	118,45	118,45
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	59.000	59.000	57.000	57.000	96,61	96,61
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	166.862	166.862	167.165	167.165	100,18	100,18
16	Thu khác ngân sách	212.547	212.547	160.183	160.183	75,36	75,36
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.757	2.757	2.210	2.210	80,16	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.900	2.900	3.000	3.000	103,45	103,45
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	-	5.000	-	100,00	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000		5.000		125,00	
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	1.000		-	-	-	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Biểu mẫu số 17, Nghị định 31

Phụ lục số 03**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Tổng chi NSDP	18.482.664	18.006.837	(475.827)	97,4
A	Chi cân đối NSDP	13.915.499	15.206.993	1.291.494	109,3
I	Chi đầu tư phát triển	2.139.931	2.062.731	(77.200)	96,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.136.531	2.056.131	(80.400)	96,2
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.898	49.448	(4.450)	91,7
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.020.000	950.000	(70.000)	93,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	59.000	57.000	(2.000)	96,6
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư	-		-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	3.400	6.600	3.200	194,1
II	Chi thường xuyên	11.262.536	12.684.256	1.421.720	112,6
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.681.745	6.453.491	771.746	113,6
2	Chi khoa học và công nghệ	23.068	23.662	594	102,6
III	Chi trả nợ lãi	2.000	2.600	600	130,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	1.200	(8.800)	12,0
V	Dự phòng ngân sách	277.032	302.484	25.452	109,2
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	224.000	153.722	(70.278)	68,6
B	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	4.537.165	2.791.671	(1.745.494)	61,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.143.479	2.018.106	(125.373)	-
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.603.058	1.485.729	(117.329)	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	381.261	375.187	(6.074)	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	159.160	157.190	(1.970)	
II	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.357.100	727.590	(1.629.510)	30,9
-	Vốn ngoài nước	141.000	57.000	(84.000)	40,4

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn trong nước	2.216.100	670.590	(1.545.510)	30,3
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	36.586	45.975	9.389	125,7
-	Vốn nước ngoài	4.530	25.802	21.272	569,6
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	19.000	-	(19.000)	
-	Chương trình phát triển công tác xã hội	200	-	(200)	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	2.700		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	12.856	17.473	4.617	
C	Hoàn trả NSTW theo kết luận KTNN	30.000	8.173	(21.827)	27,2

Biểu mẫu số 18, Nghị định 31

Phụ lục số 04**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.985.680	4.187.263	105,1
B	Chi cân đối NSDP	13.428.129	15.206.993	113,2
C	Bội chi/Bội thu NSDP	92.178	91.600	99,4
D	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	797.136	837.453	105,1
E	Kế hoạch vay, trả nợ gốc			
I	Tổng dư nợ đầu năm	46.558	135.151	290,3
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	5,84	16,14	276,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	46.558	135.151	290,3
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	3.585	6.600	184,1
1	Theo nguồn vốn vay	-	-	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ	3.585	6.600	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0,0
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Bổ sung cân đối NSDP	3.585	6.600	
III	Tổng mức vay trong năm	92.178	91.600	99,4
1	Theo mục đích vay	92.178	91.600	
-	Vay để bù đắp bội chi	92.178	91.600	
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	92.178	91.600	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	92.178	91.600	99,4
-	Vốn trong nước khác			

STT	Nội dung	ƯTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
IV	Tổng dư nợ cuối năm	135.151	220.151	162,9
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	16,95	26,29	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	135.151	220.151	
3	Vốn khác			
G	Trả nợ lãi, phí	3.141	2.600	82,8

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 260/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung
cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành
quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch
đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà
nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn
quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày
30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành
một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ; Nghị quyết số 105/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua
ngày 10 tháng 11 năm 2023 về phân bổ ngân sách trung ương 2024;*

*Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023, Báo cáo số
601/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của
HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho
các huyện, thành phố năm 2024, như sau:

1. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh: 7.229.203 triệu đồng. Trong đó:

- a) Chi xây dựng cơ bản: 771.301 triệu đồng.
- b) Chi trả nợ lãi: 2.600 triệu đồng.
- c) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 375.000 triệu đồng.
- d) Chi từ nguồn bội chi NSDP: 91.600 triệu đồng.

- e) Chi từ nguồn xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
 - f) Chi thường xuyên: 4.458.421 triệu đồng.
 - g) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.200 triệu đồng.
 - h) Dự phòng ngân sách: 115.790 triệu đồng.
 - i) Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu: 1.348.118 triệu đồng (*Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch năm 2024*).
 - j) Hoàn trả NSTW theo Kết luận, kiến nghị kiểm toán 8.173 triệu đồng.
2. Phương án bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố: 9.200.293 triệu đồng.

(có 14 Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết; sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, chỉ đạo thực hiện rà soát, trường hợp có thay đổi so với Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết này, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin, VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 30, Nghị định 31

Phụ lục số 01**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024***Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	18.388.464	22.898.596	17.915.237	(4.983.359)	78,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.523.680	3.985.680	4.187.263	201.583	105,1
2	Thu bổ sung từ NSTW	13.859.116	13.859.116	13.664.974	(194.142)	98,6
-	Thu bổ sung cân đối	9.250.116	9.250.116	10.373.281	1.123.165	112,1
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.609.000	4.609.000	3.291.693	(1.317.307)	71,4
3	Thu viện trợ, ủng hộ		42.788		(42.788)	-
4	Thu kết dư		-		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.668	5.011.012	63.000	(4.948.012)	1,3
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	5.000	5.000	-	100,0
II	Chi ngân sách	18.482.664	16.489.821	18.006.837	(475.827)	97,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.814.959	7.863.545	7.229.203	(1.585.756)	82,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	9.667.705	8.626.276	10.777.634	1.109.929	111,5
-	Chi bổ sung cân đối	8.125.071	7.731.726	9.334.081	1.209.010	114,9
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.542.634	894.550	1.443.553	(99.081)	93,6
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	94.200	-	91.600	(2.600)	97,2
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					-
I	Nguồn thu ngân sách	9.667.705	10.948.620	10.777.634	(170.986)	98,4
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.458.541	1.458.541	1.514.395	55.854	103,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	8.209.164	8.209.164	9.200.239	991.075	112,1
-	Thu bổ sung cân đối	6.666.530	6.666.530	7.756.686	1.090.156	116,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.542.634	1.542.634	1.443.553	(99.081)	93,6
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.280.915	63.000	(1.217.915)	
II	Chi ngân sách	9.667.705	8.626.276	10.777.634	1.109.929	111,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	9.667.705	8.626.276	10.777.634	1.109.929	111,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-		
-	Chi bổ sung cân đối					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu mẫu số 31, Nghị định 31

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm														Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Ksản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại		Thu khác ngân sách	
	Tổng số	1.979.250	1.979.250	800	2.760	-	546.490	1.552	160.700	32.850	950.000	68.350	108.290	41.015	-	-	2.210	-	64.233	-
1	Thành phố Sơn La	537.000	537.000	-	750	-	107.000	1.000	50.000	9.000	262.000	26.000	70.000	2.450	-	-	300	-	8.500	-
2	Huyện Thuận Châu	51.000	51.000	-	100	-	18.050	-	8.000	1.300	12.000	1.800	1.450	2.100	-	-	200	-	6.000	-
3	Huyện Mai Sơn	180.300	180.300	-	110	-	46.040	50	24.000	6.000	75.000	5.000	6.700	5.300	-	-	600	-	11.500	-
4	Huyện Yên Châu	116.000	116.000	-	150	-	30.600	-	6.000	1.700	65.000	2.600	850	2.500	-	-	600	-	6.000	-
5	Huyện Mộc Châu	368.000	368.000	-	650	-	31.000	200	30.000	5.000	252.000	18.500	20.000	2.102	-	-	200	-	8.348	-
6	Huyện Phù Yên	136.500	136.500	-	300	-	36.500	130	9.000	2.400	75.000	3.500	2.000	2.400	-	-	130	-	5.140	-
7	Huyện Bắc Yên	136.500	136.500	-	-	-	92.250	12	4.000	1.000	25.000	1.550	1.500	8.300	-	-	-	-	2.888	-
8	Huyện Mường La	135.000	135.000	-	100	-	99.700	100	5.000	1.800	10.000	3.200	1.200	9.400	-	-	-	-	4.500	-
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.800	28.800	-	50	-	8.400	-	3.200	700	11.000	700	1.500	700	-	-	50	-	2.500	-
10	Huyện Sông Mã	151.050	151.050	-	200	-	47.900	20	12.000	1.800	78.000	2.300	2.000	3.700	-	-	130	-	3.000	-
11	Huyện Sốp Cộp	39.600	39.600	-	100	-	15.750	-	4.000	550	15.000	700	90	1.383	-	-	-	-	2.027	-
12	Huyện Vân Hồ	99.500	99.500	800	250	-	13.300	40	5.500	1.600	70.000	2.500	1.000	680	-	-	-	-	3.830	-

Biểu mẫu số 33, Nghị định 31

Phụ lục số 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.006.837	7.229.203	10.777.634
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.215.166	5.881.085	9.334.081
I	Chi đầu tư phát triển	2.062.731	1.294.901	767.830
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.056.131	1.288.301	767.830
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.448	49.448	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	375.000	575.000
	Bỏ trí 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thông kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ...	95.000	37.500	57.500
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	57.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	6.600	6.600	-
II	Chi thường xuyên	12.684.256	4.304.699	8.379.557
	Trong đó:	-		

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.453.491	1.152.169	5.301.322
2	Chi khoa học và công nghệ	23.662	23.662	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600	2.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	302.484	115.790	186.694
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722	153.722	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	8.173	8.173	
B	CHI CÁC CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.791.671	1.348.118	1.443.553
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	727.590	727.590	-
1	Vốn ngoài nước	57.000	57.000	
2	Vốn trong nước	670.590	670.590	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	45.975	44.866	1.109
1	Vốn ngoài nước	25.802	25.802	-
2	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	
3	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.700	2.700	
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	17.473	16.364	1.109
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	2.018.106	575.662	1.442.444
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	1.485.729	467.286	1.018.443
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	375.187	81.876	293.311
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	157.190	26.500	130.690
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

Biểu mẫu số 34, Nghị định 31

Phụ lục số 04
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.006.837
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	10.777.634
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	7.229.203
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.294.901
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.288.301
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	6.600
II	Chi thường xuyên	4.304.699
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.152.169
2	Chi khoa học và công nghệ	23.662
3	Chi quốc phòng - an ninh	246.492
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.423.946
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	130.697
6	Chi bảo vệ môi trường	10.332
7	Chi các hoạt động kinh tế	343.500
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	707.472

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
9	Chi bảo đảm xã hội	179.207
10	Chi thường xuyên khác	60.234
11	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	26.988
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	2.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	115.790
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722
VII	Chi trả ngân sách trung ương	8.173
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.348.118
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

Biểu mẫu số 35, Nghị định 31

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách tiền lương	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	7.229.203	1.984.991	4.395.238	2.600	1.200	115.790	153.722	575.662	277.924	297.738	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	771.301	771.301									
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	91.600	91.600									
C	Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư	-	-									
D	Chi trả nợ lãi vay	2.600			2.600							
E	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	375.000	337.500	37.500								
F	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	57.000	57.000									
F	Chi thường xuyên	4.575.411	-	4.304.699	-	1.200	115.790	153.722	-	-	-	-
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	181.418		181.418								
II	Quản lý nhà nước	456.988		456.988								
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	25.503		25.503								
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.061		27.061								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.166		13.166								
4	Sở Tài chính	22.890		22.890								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	12.916		12.916								
6	Sở Tư pháp	10.341		10.341								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	12.360		12.360								
8	Sở Y tế	11.500		11.500								
9	Sở Công thương	7.699		7.699								
10	Sở Giao thông vận tải	12.386		12.386								
11	Sở Xây dựng	17.006		17.006								
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	18.795		18.795								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.904		10.904								
14	Sở Lao động - TBXH	13.102		13.102								
15	Sở Khoa học công nghệ	4.069		4.069								
16	Sở Nội vụ	30.000		30.000								
17	Sở Ngoại vụ	16.653		16.653								
18	Ban Dân tộc	10.545		10.545								
19	Thanh tra tỉnh	10.975		10.975								
20	Sở thông tin và truyền thông	25.833		25.833								
21	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.109		2.109								
22	Chi cục Thủy lợi	2.809		2.809								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	3.950		3.950								
24	Chi cục chăn nuôi, thú y và thủy sản	27.259		27.259								
25	Chi cục kiểm lâm	72.876		72.876								
26	Ban an toàn giao thông	1.839		1.839								
27	BQLDA "Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam" tỉnh Sơn La	150		150								
28	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	5.477		5.477								
29	Chi cục Dân số KHHGD	2.627		2.627								
30	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	2.101		2.101								
31	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	4.087		4.087								
32	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh... khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí khoán hoạt động cán bộ không chuyên trách cấp bản)	18.000		18.000								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	69.066		69.066								
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.530		8.530								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.155		10.155								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.064		7.064								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Hội Nông dân tỉnh	8.986		8.986								
5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.906		4.906								
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.750		1.750								
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.637		4.637								
8	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.433		3.433								
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	1.798		1.798								
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.061		1.061								
11	Hội Người cao tuổi	1.076		1.076								
12	Hội Khuyến học	1.188		1.188								
13	Hội Khoa học lịch sử	1.189		1.189								
14	Hội Cựu Thanh niên xung phong	701		701								
15	Hội Khoa học kinh tế	637		637								
16	Hội Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	2.576		2.576								
17	Liên minh Hợp tác xã	3.741		3.741								
18	Hội Người mù	1.614		1.614								
19	Hội Luật gia	908		908								
20	Hiệp Hội doanh nghiệp	1.067		1.067								
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Hội Hợp du lịch	829		829								
23	Hội Kiến trúc sư	100		100								
24	Đoàn Luật sư	400		400								
25	Hội nạn nhân chất độc da cam (Dioxin)	200		200								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	1.152.169		1.152.169								
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	26.761		26.761								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	120.215		120.215								
3	Trường Cao đẳng Y tế	26.699		26.699								
4	Trường Chính trị tỉnh	11.341		11.341								
5	Chi đào tạo cử tuyển, học sinh Lào	18.432		18.432								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	13.792		13.792								
7	Trường PTDT nội trú tỉnh	34.402		34.402								
8	Trường PTTH Tô Hiệu	22.338		22.338								
9	Trường THPT Chuyên	33.376		33.376								
10	Trường PTTH Tháo nguyên Mộc Châu	17.582		17.582								
11	Trường PTTH Chiềng Sinh	16.452		16.452								
12	Trường PTTH Chu Văn Thỉnh	25.811		25.811								
13	Trường THPT Thuận Châu	19.186		19.186								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Trường THPT Mai Sơn	19.747		19.747								
15	Trường THPT Yên Châu	21.406		21.406								
16	Trường THPT Mộc Lý	16.451		16.451								
17	Trường THPT Phù Yên	20.558		20.558								
18	Trường THPT Gia Phù	25.593		25.593								
19	Trường THPT Bắc Yên	19.578		19.578								
20	Trường THPT Mường La	24.142		24.142								
21	Trường THPT Quỳnh Nhai	18.726		18.726								
22	Trường THPT Sông Mã	28.241		28.241								
23	Trường THPT Sốp Cộp	20.099		20.099								
24	Trường THCS và THPT Nguyễn Du	12.993		12.993								
25	Trường THPT Tông Lệnh	22.374		22.374								
26	Trường THPT Cò Nòi	15.897		15.897								
27	Trường THPT Mộc Hạ	13.199		13.199								
28	Trường THPT Chiềng Khương	16.133		16.133								
29	Trường THPT Mường Lầm	14.976		14.976								
30	Trường THPT Tân Lập	11.459		11.459								
31	Trường THPT Tân Lang	16.388		16.388								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
32	Trường THPT Mường Bú	9.067		9.067								
33	Trường THPT Mường Giôn	8.092		8.092								
34	Trường THPT Bình Thuận	13.063		13.063								
35	Trường THPT Chiềng Sơn	12.413		12.413								
36	Trường THPT Co Mạ	15.339		15.339								
37	Trường THPT Phiêng Khoài	17.728		17.728								
38	Trường THPT Vân Hồ	13.773		13.773								
39	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.660		5.660								
40	TT giáo dục thường xuyên cấp huyện	59.383		59.383								
41	TT hỗ trợ PTGDHN	12.292		12.292								
42	Trường PTDT nội trú các huyện	204.170		204.170								
43	Chi hoạt động nghiệp vụ ngành và khuyến học; Nghị quyết xã hội hóa học tập	16.342		16.342								
44	Kinh phí các chương trình, đề án	5.500		5.500								
45	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	35.000		35.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.423.946		1.423.946								
1	Sở Y tế	850		850								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	696		696								
3	Chi cục Dân số KHHGD	5.648		5.648								
4	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.030		4.030								
5	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	5.445		5.445								
6	Bệnh viện Phổi	12.546		12.546								
7	Bệnh viện Phong và da liễu	4.000		4.000								
8	Bệnh viện Nội tiết	540		540								
9	Bệnh viện Đa khoa Phù Yên	5.250		5.250								
10	Bệnh viện Đa khoa Bắc Yên	5.350		5.350								
11	Bệnh viện Tâm thần	7.718		7.718								
12	Bệnh viện Mắt	5.830		5.830								
13	Bệnh viện Đa khoa Mộc Châu	3.300		3.300								
14	Bệnh viện Đa khoa Tháo nguyên	3.000		3.000								
15	Bệnh viện Đa khoa Sông Mã	8.999		8.999								
16	Bệnh viện Đa khoa Thuận Châu	4.200		4.200								
17	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Nhai	5.650		5.650								
18	Bệnh viện Đa khoa Sốp Cộp	4.947		4.947								
19	Bệnh viện Đa khoa Mai Sơn	3.500		3.500								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Trung tâm Kiểm nghiệm	4.823		4.823								
21	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	40.080		40.080								
22	Trung tâm Pháp y	3.260		3.260								
23	Trung tâm Giám định Y khoa	1.702		1.702								
24	Khối trung tâm y tế huyện, thành phố	332.201		332.201								
25	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	640.538		640.538								
26	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	136.749		136.749								
27	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	11.830		11.830								
28	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	9.260		9.260								
29	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	9.056		9.056								
30	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.257		1.257								
31	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	26.556		26.556								
32	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	41.090		41.090								
33	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (vốn đối ứng các dự án)	251		251								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
34	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	48.001		48.001								
35	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500		500								
36	Kinh phí túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.570		3.570								
37	Kinh phí thực hiện mức chi bồi dưỡng đối với công tác viên dân số theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND	12.967		12.967								
38	Kinh phí thực hiện chính sách ma túy theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND và kinh phí hoạt động Methadone theo Kế hoạch số 22/KH-UBND	2.146		2.146								
39	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND	3.000		3.000								
40	Kinh phí thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	610		610								
41	Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	3.000		3.000								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	91.889		91.889								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Văn phòng Sở Văn hóa - Thể thao và du lịch	1.050		1.050								
2	Trung tâm văn hóa - điện ảnh tỉnh	13.135		13.135								
3	Bảo tàng tỉnh	9.124		9.124								
4	Nhà hát ca múa nhạc tỉnh	12.766		12.766								
5	Thư viện tỉnh	10.907		10.907								
6	TT huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh	43.567		43.567								
7	Kinh phí thực hiện NQ 41/2022/NQ-HĐND	1.340		1.340								
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	38.808		38.808								
VIII	Đảm bảo xã hội	179.207		179.207								
1	Trung tâm bảo trợ xã hội	10.692		10.692								
2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	101.956		101.956								
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm	2.238		2.238								
4	Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh	200		200								
5	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	12.000		12.000								
7	Trung tâm điều dưỡng người có công	1.962		1.962								
8	Trung tâm điều trị và nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần	8.347		8.347								
9	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	26.000		26.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500		8.500								
11	Chương trình hỗ trợ trẻ em (Sở Lao động - TBXH)	912		912								
12	CT hỗ trợ trẻ em tiếp cận dịch vụ khuyết tật	200		200								
13	Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em theo Quyết định số 782/QĐ-TTg (Sở Lao động - TBXH)	200		200								
14	KP hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000		6.000								
IX	Chi an ninh - quốc phòng	246.492		246.492								
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	77.090		77.090								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	30.094		30.094								
3	Công an tỉnh Sơn La	81.308		81.308								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000		7.000								
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	49.000		49.000								
X	Chi sự nghiệp kinh tế	353.832		353.832								
1	Trung tâm khuyến nông	5.573		5.573								
2	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	725		725								
3	C.ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	60.104		60.104								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	15.258		15.258								
5	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450		1.450								
6	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	5.500		5.500								
7	C.ty TNHH ITV quản lý công trình thủy lợi (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	8.378		8.378								
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.228		100.228								
9	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.672		4.672								
10	Trung tâm CNTT và truyền thông	6.190		6.190								
11	Trung tâm thông tin tỉnh	4.715		4.715								
12	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh	5.200		5.200								
13	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	4.889		4.889								
14	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.671		1.671								
15	Trung tâm xúc tiến đầu tư và du lịch tỉnh	13.142		13.142								
16	Hoạt động kinh tế - công thương	2.450		2.450								
17	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn La	930		930								
18	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	820		820								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	950		950								
20	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025)	260		260								
21	KP thu thập bổ sung thông tin dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản	290		290								
22	CT phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	440		440								
23	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	9.719		9.719								
24	KP sửa chữa sảnh trước tòa nhà trụ sở HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam tỉnh và một số Sở, Ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	600		600								
25	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	216		216								
26	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh của tỉnh, các Nghị quyết HĐND tỉnh	17.000		17.000								
27	KP thực hiện công tác quy hoạch	23.089		23.089								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	7.000		7.000								
29	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	42.041		42.041								
30	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.332		10.332								
XI	Các cơ quan Trung ương được NSDP hỗ trợ	2.692		2.692								
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
2	Liên đoàn Lao động tỉnh	352		352								
3	Cục thống kê tỉnh	100		100								
4	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400		1.400								
5	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp)	300		300								
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp và kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh)	340		340								
XII	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	23.662		23.662								
XIII	Chi khác ngân sách	57.542		57.542								
XIV	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	26.988		26.988								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
XV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200				1.200						
XVI	KP cải cách tiền lương	153.722						153.722				
XVII	Dự phòng ngân sách tỉnh	115.790					115.790					
G	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.348.118	727.590	44.866					575.662	277.924	297.738	
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	727.590	727.590									
1	Vốn ngoài nước	57.000	57.000									
2	Vốn trong nước	670.590	670.590									
II	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác	44.866		44.866								
1	Vốn ngoài nước ²	25.802		25.802								
2	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ³	2.700		2.700								
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	16.364		16.364								
-	Sở Nông nghiệp & PTNT	14.864		14.864								
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	1.500		1.500								
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	575.662							575.662	277.924	297.738	
G	Hoàn trả NSTW	8.173		8.173								

Ghi chú: ¹Dự toán đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL theo quy định

Biểu mẫu số 36, Nghị định 31

Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và đạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng	1.257.401	49.448	-	61.469	74.130	84.506	57.923	-	-	591	528.607	-	-	400.727
A	Vốn bổ sung cân đối	771.301	25.705	-	61.469	74.130	51.522	57.923	-	-	591	490.334	-	-	9.627
1	Đổi ứng các dự án ODA	-													
-	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	591									591				
-	Sở Y tế	25.242					25.242								
-	Sở Kế hoạch và đầu tư	2.200													2.200
2	Trả nợ gốc vốn vay	6.600													6.600
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị (Thực hiện dự án đầu tư PPP)	59.740										59.740			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào NN-N	19.574										19.574			
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	14.000										14.000			
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	8.400										8.400			
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.660										1.660			
8	Thực hiện các dự án	633.294	25.705		61.469	74.130	26.280	57.923				386.960			827
B	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	337.500										-			337.500

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GD ĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
2	Thực hiện các dự án	337.500													337.500
C	Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư	-													
D	Bội chi NSDP	91.600					17.220					20.780			53.600
1	Sở Y tế	17.220					17.220								
2	BQL dự án ODA	20.780										20.780			
3	Chưa phân bổ	53.600													53.600
E	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	57.000	23.743				15.764					17.493			
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	-													
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.511	21.511												
3	UBND Thành phố Sơn La	1.213										1.213			
4	UBND Huyện Thuận Châu	3.206					3.206								
5	UBND Huyện Mai Sơn	12.362					6.000					6.362			
6	UBND Huyện Phù Yên	2.232	2.232												
7	UBND Huyện Bắc Yên	2.058										2.058			
8	UBND Huyện Mường La	2.180										2.180			
9	UBND Huyện Quỳnh Nhai	-													
10	UBND Huyện Sông Mã	6.420					4.000					2.420			
11	UBND Huyện Sốp Cộp	1.207										1.207			
12	UBND Huyện Vân Hồ	4.611					2.558					2.053			

Phụ lục số 07

ĐỊNH TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	4.575.411	1.152.169	23.662	246.492	1.423.946	48.322	38.808	43.567	52.373	301.459	710.164	179.207	355.242
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	181.418										181.418		
II	Quan lý nhà nước	480.650	-	23.662	-	-	-	-	-	-	-	456.988	-	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	25.503										25.503		
2	Văn phòng UBND tỉnh	27.061										27.061		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.166										13.166		
4	Sở Tài chính	22.890										22.890		
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	12.916										12.916		
6	Sở Tư pháp	10.341										10.341		
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	12.360										12.360		
8	Sở Y tế	11.500										11.500		
9	Sở Công thương	7.699										7.699		
10	Sở Giao thông vận tải	12.386										12.386		
11	Sở Xây dựng	17.006										17.006		
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	18.795										18.795		
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.904										10.904		
14	Sở Lao động - TBXH	13.102										13.102		
15	Sở Khoa học công nghệ	27.731		23.662								4.069		
16	Sở Nội vụ	30.000										30.000		
17	Sở Ngoại vụ	16.653										16.653		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác		
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể		Chi đảm bảo xã hội	
18	Ban Dân tộc	10.545											10.545		
19	Thanh tra tỉnh	10.975											10.975		
20	Sở Thông tin và Truyền thông	25.833											25.833		
21	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.109											2.109		
22	Chi cục Thủy lợi	2.809											2.809		
23	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	3.950											3.950		
24	Chi cục Chăn nuôi, thú y và thủy sản	27.259											27.259		
25	Chi cục Kiểm lâm	72.876											72.876		
26	Ban an toàn giao thông	1.839											1.839		
27	BQLDA "Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam" tỉnh Sơn La	150											150		
28	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	5.477											5.477		
29	Chi cục Dân số KHHGD	2.627											2.627		
30	Văn phòng điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	2.101											2.101		
31	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	4.087											4.087		
32	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí khoán hoạt động cán bộ không chuyển trách cấp bản)	18.000											18.000		
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	69.066	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.066	-	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.530											8.530		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.155											10.155		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.064											7.064		
4	Hội Nông dân tỉnh	8.986											8.986		

[illegible]

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác		
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể		Chi đảm bảo xã hội	
28	Trường THPT Chiềng Khương	16.133	16.133												
29	Trường THPT Mường Lầm	14.976	14.976												
30	Trường THPT Tân Lập	11.459	11.459												
31	Trường THPT Tân Lang	16.388	16.388												
32	Trường THPT Mường Bú	9.067	9.067												
33	Trường THPT Mường Giôn	8.092	8.092												
34	Trường THPT Bình Thuận	13.063	13.063												
35	Trường THPT Chiềng Sơn	12.413	12.413												
36	Trường THPT Co Mạ	15.339	15.339												
37	Trường THPT Phiêng Khoài	17.728	17.728												
38	Trường THPT Vân Hồ	13.773	13.773												
39	TT giáo dục thường xuyên tỉnh	5.660	5.660												
40	TT giáo dục thường xuyên cấp huyện	59.383	59.383												
41	TT hỗ trợ PTGDHN	12.292	12.292												
42	Trường PTDT nội trú các huyện	204.170	204.170												
43	Chi hoạt động nghiệp vụ ngành và khuyến học; Nghị quyết xã hội hóa học tập	16.342	16.342												
44	Kinh phí các chương trình, đề án	5.500	5.500												
45	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	35.000	35.000												
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.423.946	-	-	-	1.423.946	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sở Y tế	850				850									
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	696				696									
3	Chi cục Dân số KHHGD	5.648				5.648									

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác	
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể		Chi đảm bảo xã hội
4	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.030				4.030								
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền	5.445				5.445								
6	Bệnh viện Phổi	12.546				12.546								
7	Bệnh viện Phong và Da liễu	4.000				4.000								
8	Bệnh viện Nội tiết	540				540								
9	Bệnh viện Đa khoa Phù Yên	5.250				5.250								
10	Bệnh viện Đa khoa Bắc Yên	5.350				5.350								
11	Bệnh viện Tâm thần	7.718				7.718								
12	Bệnh viện Mắt	5.830				5.830								
13	Bệnh viện Đa khoa Mộc Châu	3.300				3.300								
14	Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	3.000				3.000								
15	Bệnh viện Đa khoa Sông Mã	8.999				8.999								
16	Bệnh viện Đa khoa Thuận Châu	4.200				4.200								
17	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Nhai	5.650				5.650								
18	Bệnh viện Đa khoa Sốp Cộp	4.947				4.947								
19	Bệnh viện Đa khoa Mai Sơn	3.500				3.500								
20	Trung tâm Kiểm nghiệm	4.823				4.823								
21	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	40.080				40.080								
22	Trung tâm Pháp y	3.260				3.260								
23	Trung tâm Giám định Y khoa	1.702				1.702								
24	Khởi trung tâm Y tế huyện, thành phố	332.201				332.201								
25	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người nghèo	640.538				640.538								
26	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	136.749				136.749								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
27	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	11.830				11.830								
28	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	9.260				9.260								
29	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	9.056				9.056							-	
30	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.257				1.257							-	
31	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	26.556				26.556								
32	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	41.090				41.090								
33	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (vốn đối ứng các dự án)	251				251								
34	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	48.001				48.001								
35	Kinh phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở theo Quyết định số 773/QĐ-UBND	500				500								
36	Kinh phí túi thuốc y tế bán theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	3.570				3.570								
37	Kinh phí thực hiện mức chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND	12.967				12.967								
38	Kinh phí thực hiện chính sách ma túy theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND và kinh phí hoạt động Methadone theo Kế hoạch số 22/KH-UBND	2.146				2.146								
39	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND	3.000				3.000								
40	Kinh phí thực hiện phụ nữ sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/ND-CP	610				610								

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
10	Chương trình hỗ trợ trẻ em (Sở Lao động - TBXH)	912											912	
11	CT hỗ trợ trẻ em tiếp cận dịch vụ khuyết tật	200											200	
12	Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em theo Quyết định số 782/QĐ-TTg (Sở Lao động - TBXH)	200											200	
13	KP hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS số theo Quyết định số 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	246.492	-	-	246.492	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	77.090			77.090									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	30.094			30.094									
3	Công an tỉnh Sơn La	81.308			81.308									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000			7.000									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	49.000			49.000									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	353.832	-	-	-	-	-	-	-	-	52.373	301.459	-	-
1	Trung tâm khuyến nông	5.573										5.573		
2	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	725										725		
3	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi	60.104										60.104		
4	Các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	15.258										15.258		
5	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450										1.450		
6	Trung tâm nước sinh hoạt VSMT	5.500										5.500		
7	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	8.378										8.378		
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.228										100.228		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác	
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể		Chi đảm bảo xã hội
9	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	4.672										4.672		
10	Trung tâm CNTT và truyền thông	6.190										6.190		
11	Trung tâm Thông tin tỉnh	4.715										4.715		
12	Trung tâm Hỗ trợ nông dân tỉnh	5.200										5.200		
13	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	4.889										4.889		
14	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1.671										1.671		
15	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và du lịch tỉnh	13.142										13.142		
16	Hoạt động kinh tế - công thương	2.450										2.450		
17	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	930										930		
18	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	820										820		
19	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	950										950		
20	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025)	260										260		
21	KP thu thập bổ sung thông tin dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản	290										290		
22	CT phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	440										440		
23	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	9.719										9.719		
24	KP sửa chữa sảnh trước tòa nhà trụ sở HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam tỉnh và một số Sở, Ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	600										600		

[illegible]

Biểu mẫu số 38a, Nghị định 31

Phụ lục số 08

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số
A	B	1 = 2 + 3	2 = 5 + 9 + 11	3 = 6 + 10 + 12	4 = 5 + 6	5	6	7 = 8 + 9	9	10	11 = 11 + 12	11	12	
	Tổng cộng	2.018.106	1.144.004	874.102	1.485.729	872.299	613.430	375.187	154.590	220.597	157.190	117.115	40.075	
I	Ngân sách cấp tỉnh	575.662	277.924	297.738	467.286	221.024	246.262	81.876	49.400	32.476	26.500	7.500	19.000	
1	Phân bổ chi tiết	470.410	277.924	192.486	364.769	221.024	143.745	79.141	49.400	29.741	26.500	7.500	19.000	
2	Chưa phân bổ ¹	105.252	-	105.252	102.517	-	102.517	2.735	-	2.735	-	-	-	
II	Ngân sách huyện	1.442.444	866.080	576.364	1.018.443	651.275	367.168	293.311	105.190	188.121	130.690	109.615	21.075	
1	Thành phố Sơn La	17.542	6.370	11.172	7.374	4.447	2.927	7.321	-	7.321	2.847	1.923	924	
2	Huyện Thuận Châu	316.292	200.644	115.648	177.750	110.870	66.880	121.716	75.351	46.365	16.826	14.423	2.403	
3	Huyện Mai Sơn	115.524	62.878	52.646	81.185	45.570	35.615	13.519	-	13.519	20.820	17.308	3.512	
4	Huyện Yên Châu	90.960	57.796	33.164	73.497	52.027	21.470	10.955	-	10.955	6.508	5.769	739	
5	Huyện Mộc Châu	72.572	43.694	28.878	45.921	28.309	17.612	7.939	-	7.939	18.712	15.385	3.327	
6	Huyện Phù Yên	138.074	77.219	60.855	103.030	62.796	40.234	17.848	-	17.848	17.196	14.423	2.773	
7	Huyện Bắc Yên	103.037	56.908	46.129	88.489	54.985	33.504	12.255	-	12.255	2.293	1.923	370	
8	Huyện Mường La	155.946	111.542	44.404	139.187	107.696	31.491	12.358	-	12.358	4.401	3.846	555	
9	Huyện Quỳnh Nhai	67.056	38.917	28.139	27.549	12.956	14.593	8.554	-	8.554	30.953	25.961	4.992	
10	Huyện Sông Mã	120.948	74.542	46.406	101.458	70.696	30.762	15.089	-	15.089	4.401	3.846	555	
11	Huyện Sốp Cộp	129.015	76.186	52.829	71.189	44.424	26.765	55.533	29.839	25.694	2.293	1.923	370	
12	Huyện Vân Hồ	115.478	59.384	56.094	101.814	56.499	45.315	10.224	-	10.224	3.440	2.885	555	

¹Ghi chú: Đối với kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định

Biểu mẫu số 38b, Nghị định 31

Phụ lục số 09

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Nhu cầu kinh phí đối ứng 03 Chương trình MTQG	Trong đó			Nguồn kinh phí đối ứng		
			Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng	77.365	30.671	6.619	40.075	77.365	43.468	33.897
I	Cấp tỉnh	32.288	12.313	975	19.000	32.288	32.288	-
1	Phân bổ chi tiết	26.988	7.187	801	19.000	26.988	26.988	-
2	Chưa phân bổ ¹	5.300	5.126	174	-	5.300	5.300	-
II	Cấp huyện	45.077	18.358	5.644	21.075	45.077	11.180	33.897
1	Thành phố	1.289	146	219	924	1.289	-	1.289
2	Huyện Thuận Châu	7.138	3.344	1.391	2.403	7.138	2.080	5.058
3	Huyện Mai Sơn	5.699	1.781	406	3.512	5.699	1.700	3.999
4	Huyện Yên Châu	2.141	1.073	329	739	2.141	640	1.501
5	Huyện Mộc Châu	4.446	881	238	3.327	4.446	1.300	3.146
6	Huyện Phù Yên	5.320	2.012	535	2.773	5.320	1.500	3.820
7	Huyện Bắc Yên	2.413	1.675	368	370	2.413	720	1.693
8	Huyện Mường La	2.500	1.574	371	555	2.500	750	1.750
9	Huyện Quỳnh Nhai	5.979	730	257	4.992	5.979	-	5.979
10	Huyện Sông Mã	2.546	1.538	453	555	2.546	760	1.786
11	Huyện Sốp Cộp	2.479	1.338	771	370	2.479	740	1.739
12	Huyện Vân Hồ	3.127	2.266	306	555	3.127	990	2.137

¹Ghi chú: Đối với kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định

Biểu mẫu số 39, Nghị định 31

Phụ lục số 10

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2023 sang năm 2024	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.979.250	1.514.395	854.002	1.125.248	660.393	9.200.239	63.000	10.777.634
1	Thành phố Sơn La	537.000	428.405	194.050	342.950	234.355	418.291	13.000	859.696
2	Huyện Thuận Châu	51.000	45.450	30.900	20.100	14.550	1.366.311	-	1.411.761
3	Huyện Mai Sơn	180.300	133.926	88.500	91.800	45.426	955.961	5.000	1.094.887
4	Huyện Yên Châu	116.000	76.650	42.500	73.500	34.150	673.800	-	750.450
5	Huyện Mộc Châu	368.000	255.781	105.550	262.450	150.231	654.193	15.000	924.974
6	Huyện Phù Yên	136.500	84.260	53.960	82.540	30.300	948.025	-	1.032.285
7	Huyện Bắc Yên	136.500	113.410	100.312	36.188	13.098	577.992	15.000	706.402
8	Huyện Mường La	135.000	124.320	111.100	23.900	13.220	745.765	9.000	879.085
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.800	25.710	14.600	14.200	11.110	586.988	-	612.698
10	Huyện Sông Mã	151.050	116.080	66.350	84.700	49.730	1.067.329	5.000	1.188.409
11	Huyện Sốp Cộp	39.600	36.141	21.190	18.410	14.951	596.937	-	633.078
12	Huyện Vân Hồ	99.500	74.262	24.990	74.510	49.272	608.647	1.000	683.909

Biểu mẫu số 41, Nghị định 31

Phụ lục số 11
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH TÙNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024
Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi từ nguồn vốn trong nước	Chi từ ngân sách tỉnh	Chi từ thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
							Tổng số	Trong đó							
A	B	1=2+10+14	2=3+4+5+6+9	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14
	Tổng số	10.777.634	9.334.081	192.830	-	575.000	8.379.557	5.301.322	-	186.694	1.443.553	-	1.109	1.442.444	-
1	Thành phố Sơn La	859.696	842.154	15.690		186.200	623.421	319.981		16.843	17.542			17.542	
2	Huyện Thuận Châu	1.411.761	1.095.469	23.810		10.800	1.038.950	662.871		21.909	316.292			316.292	
3	Huyện Mai Sơn	1.094.887	978.363	19.070		39.500	900.226	601.569		19.567	116.524		1.000	115.524	
4	Huyện Yên Châu	750.450	659.490	13.850		30.500	601.950	386.393		13.190	90.960			90.960	
5	Huyện Mộc Châu	924.974	852.402	15.370		145.200	674.784	402.685		17.048	72.572			72.572	
6	Huyện Phù Yên	1.032.285	894.211	17.200		27.500	831.627	545.637		17.884	138.074			138.074	
7	Huyện Bắc Yên	706.402	603.256	12.740		8.900	569.551	365.688		12.065	103.146		109	103.037	
8	Huyện Mường La	879.085	723.139	15.530		9.000	684.146	451.396		14.463	155.946			155.946	
9	Huyện Quỳnh Nhai	612.698	545.642	12.950		9.900	511.879	290.206		10.913	67.056			67.056	
10	Huyện Sông Mã	1.188.409	1.067.461	20.240		47.000	978.859	672.666		21.362	120.948			120.948	
11	Huyện Sốp Cộp	633.078	504.063	12.840		13.500	467.642	289.095		10.081	129.015			129.015	
12	Huyện Vân Hồ	683.909	568.431	13.540		47.000	496.522	313.135		11.369	115.478			115.478	

Biểu mẫu số 42, Nghị định 31

Phụ lục số 12

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2024**

Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	1.443.553	-	1.109	1.442.444
1	Thành phố Sơn La	17.542		-	17.542
2	Huyện Thuận Châu	316.292		-	316.292
3	Huyện Mai Sơn	116.524		1.000	115.524
4	Huyện Yên Châu	90.960		-	90.960
5	Huyện Mộc Châu	72.572		-	72.572
6	Huyện Phù Yên	138.074		-	138.074
7	Huyện Bắc Yên	103.146		109	103.037
8	Huyện Mường La	155.946		-	155.946
9	Huyện Quỳnh Nhai	67.056		-	67.056
10	Huyện Sông Mã	120.948		-	120.948
11	Huyện Sốp Cộp	129.015		-	129.015
12	Huyện Vân Hồ	115.478		-	115.478

Biểu mẫu số 44, Nghị định 31

Phụ lục số 13**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2024***Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			Ghi chú
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	$1 = 2 + 3$	2	3	C
	Tổng số	1.109	1.109	-	
1	Huyện Mai Sơn	1.000	1.000		
2	Huyện Bắc Yên	109	109		

Biểu mẫu số 46 Nghị định 31

Phụ lục số 14**TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024***Kèm theo Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xổ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	Tổng số	1.967.731	964.131	57.000	-	855.000	91.600	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.257.401	771.301	57.000	-	337.500	91.600	
1	Đối ứng các dự án ODA	28.033	28.033	-	-	-	-	
2	Trả nợ gốc vốn vay	6.600	6.600					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	19.574	19.574					
5	Thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới	31.493	14.000	17.493				
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	8.400	8.400					
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo	1.660	1.660					
8	Thực hiện các dự án	710.801	633.294	39.507			38.000	
9	Thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...-							
10	Chưa phân bổ	391.100				337.500	53.600	
B	Ngân sách cấp huyện	710.330	192.830	-	-	517.500	-	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	192.830	192.830					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	517.500				517.500		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 271/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của
HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính
trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở
Trung ương và các Tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai
đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022; Quyết định số
30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên
chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 2369-QĐ/BTCTW ngày
06 tháng 12 năm 2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La
năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh,
cấp huyện của tỉnh Sơn La năm 2024 là 2.235 biên chế.

(có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại
biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ tám thông
qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội; Chính phủ;
- UBTP của Quốc hội; UBTC-NS của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH; Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- TT tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng : Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Các Trung tâm: Thông tin, Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, PC (120b)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

**GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CỦA
HĐND, UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN CỦA TỈNH SƠN LA NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023	Biên chế giao năm 2024	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng cộng	2262	2235	-27
I	CẤP TỈNH	1258	1241	-17
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	59	58	-1
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	40	40	0
3	Ban Dân tộc	21	21	0
4	Sở Thông tin và Truyền thông	28	28	0
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	54	53	-1
6	Sở Giao thông vận tải	58	57	-1
7	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	45	45	0
8	Sở Ngoại vụ	18	18	0
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52	51	-1
10	Sở Nội vụ	57	56	-1
11	Sở Công thương	39	38	-1
12	Sở Tư pháp	32	32	0
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	44	43	-1
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32	31	-1
15	Sở Tài chính	65	65	0
16	Sở Xây dựng	44	42	-2
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	51	0
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	403	399	-4
19	Thanh tra tỉnh	38	37	-1
20	Sở Y tế	64	62	-2
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	14	14	0
II	CẤP HUYỆN	1004	994	-10
1	UBND Thành phố Sơn La	89	88	-1
2	UBND huyện Mai Sơn	89	88	-1
3	UBND huyện Yên Châu	79	78	-1
4	UBND Huyện Mộc Châu	88	88	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2023	Biên chế giao năm 2024	Tăng (+) giảm (-)
5	UBND huyện Vân Hồ	80	79	-1
6	UBND huyện Mường La	87	86	-1
7	UBND huyện Thuận Châu	86	85	-1
8	UBND huyện Quỳnh Nhai	79	78	-1
9	UBND huyện Sông Mã	83	82	-1
10	Huyện Sốp Cộp	78	78	0
11	UBND huyện Bắc Yên	79	78	-1
12	Huyện Phù Yên	87	86	-1

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 272/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp
công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên của tỉnh Sơn La năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị
về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung
ương và các Tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022
- 2026; Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức
Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW
ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn
La giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 2369-QĐ/BTCTW ngày 06 tháng 12 năm
2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp
công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên của tỉnh Sơn La năm 2024 là **26.671**
người. (có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại
biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông
qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- UBND của Quốc hội; UBND-NS của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ban công tác đại biểu của UBNDQH; Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp;
- TT tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBNDTTQVN; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- VP Tỉnh ủy; ĐĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, UBNDTTQVN các huyện, thành phố;
- Các Trung tâm: Thông tin, Trung tâm lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, PC (120b)

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA TỈNH SƠN LA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
	Tổng cộng		27.441		26.671	-770
A	LĨNH VỰC VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH		551		542	-9
I	CẤP TỈNH		170		167	-3
1	Thư viện tỉnh	NSNNĐB	28	NSNNĐB	27	-1
2	TT Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	NSNNĐB	35	NSNNĐB	35	0
3	Nhà hát Ca múa nhạc	NSNNĐB	52	NSNNĐB	52	0
4	Bảo tàng tỉnh Sơn La	43%	17	43%	17	0
5	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	NSNNĐB	38	NSNNĐB	36	-2
II	CẤP HUYỆN		381		375	-6
1	TT Truyền thông - Văn hóa Bắc Yên	NSNNĐB	26	NSNNĐB	26	0
2	TT Truyền thông - Văn hóa Mai Sơn	NSNNĐB	37	NSNNĐB	36	-1
3	TT Truyền thông - Văn hóa Mộc Châu	NSNNĐB	32	NSNNĐB	32	0
4	TT Truyền thông - Văn hóa Mường La	NSNNĐB	35	NSNNĐB	34	-1
5	TT Truyền thông - Văn hóa Phù Yên	NSNNĐB	38	NSNNĐB	38	0
6	TT Truyền thông - Văn hóa Quỳnh Nhai	NSNNĐB	35	NSNNĐB	34	-1
7	TT Truyền thông - Văn hóa Sông Mã	NSNNĐB	29	NSNNĐB	29	0
8	TT Truyền thông - Văn hóa Sốp Cộp	NSNNĐB	26	NSNNĐB	25	-1
9	TT Truyền thông - Văn hóa thành phố	NSNNĐB	22	NSNNĐB	22	0

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
10	TT Truyền thông - Văn hóa Thuận Châu	NSNNĐB	35	NSNNĐB	34	-1
11	TT Truyền thông - Văn hóa Vân Hồ	NSNNĐB	35	NSNNĐB	35	0
12	TT Truyền thông - Văn hóa Yên Châu	NSNNĐB	31	NSNNĐB	30	-1
B	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		94		93	-1
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	22%	66	22%	66	0
2	TT Thông tin (TT Công báo cũ)	NSNNĐB	16	NSNNĐB	15	-1
3	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	NSNNĐB	12	NSNNĐB	12	0
C	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI		315		313	-2
I	CẤP TỈNH		303		313	10
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh Sơn La	NSNNĐB	222	NSNNĐB	234	12
2	TT Bảo trợ xã hội	NSNNĐB	27	NSNNĐB	27	0
3	TT điều trị &NDPHCNBN tâm thần	NSNNĐB	28	NSNNĐB	27	-1
4	TT Dịch vụ việc làm	NSNNĐB	11	NSNNĐB	11	0
5	Trung tâm điều dưỡng người có công	NSNNĐB	15	NSNNĐB	14	-1
II	CẤP HUYỆN		12		-	-12
1	Cơ sở Điều trị nghiện ma túy Sông Mã	NSNNĐB	12	NSNNĐB		-12
D	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		397		395	-2
I	CẤP TỈNH		129		129	0
1	TT Khuyến nông tỉnh	NSNNĐB	20	NSNNĐB	20	0

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
2	Trạm kiểm dịch động vật Vân Hồ	NSNNĐB	6	NSNNĐB	6	0
3	Các BQL khu bảo tồn thiên nhiên	NSNNĐB	103	NSNNĐB	103	0
3.1	BQL Rừng đặc dụng Xuân Nha	NSNNĐB	19	NSNNĐB	19	0
3.2	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	NSNNĐB	20	NSNNĐB	20	0
3.3	BQL Rừng đặc dụng Tà Xùa	NSNNĐB	18	NSNNĐB	18	0
3.4	Rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp	NSNNĐB	23	NSNNĐB	23	0
3.5	Rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu	NSNNĐB	23	NSNNĐB	23	0
II	CẤP HUYỆN		268		266	-2
1	TT Dịch vụ nông nghiệp Bắc Yên	NSNNĐB	20	NSNNĐB	20	0
2	TT Dịch vụ nông nghiệp Mai Sơn	NSNNĐB	25	NSNNĐB	25	0
3	TT kỹ thuật nông nghiệp Mộc Châu	NSNNĐB	25	NSNNĐB	25	0
4	TT Dịch vụ nông nghiệp Mường La	NSNNĐB	27	NSNNĐB	26	-1
5	TT Dịch vụ nông nghiệp Phù Yên	NSNNĐB	29	NSNNĐB	29	0
6	TT Dịch vụ nông nghiệp Quỳnh Nhai	NSNNĐB	19	NSNNĐB	19	0
7	TT Dịch vụ nông nghiệp Sông Mã	NSNNĐB	20	NSNNĐB	20	0
8	TT Dịch vụ nông nghiệp Sốp Cộp	NSNNĐB	17	NSNNĐB	17	0
9	TT Dịch vụ nông nghiệp thành phố	NSNNĐB	23	NSNNĐB	23	0
10	TT Dịch vụ nông nghiệp Thuận Châu	NSNNĐB	26	NSNNĐB	25	-1
11	TT Dịch vụ nông nghiệp Vân Hồ	NSNNĐB	19	NSNNĐB	19	0
12	TT Dịch vụ nông nghiệp Yên Châu	NSNNĐB	18	NSNNĐB	18	0
Đ	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		22		22	0

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
1	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	11%	22	11%	22	0
E	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG	0	103	0	103	0
	CẤP TỈNH	0	103	0	103	0
1	TT Công nghệ thông tin tài nguyên và MT	26%	5	26%	5	0
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	43,92%	5	43,92%	5	0
3	Văn phòng đăng ký đất đai	15%	93	15%	93	0
F	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		17		17	0
1	TT Trợ giúp pháp lý	NSNNĐB	17	NSNNĐB	17	0
H	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP KHÁC		53		49	-4
1	TT Lưu trữ lịch sử	30%	8	30%	8	0
2	TT Dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật KCN	26%	6	26%	6	0
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư	NSNNĐB	18		-	-18
4	TT khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	12%	7		-	-7
5	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	NSNNĐB	14		-	-14
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch	NSNNĐB	-		35	35
K	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	0	23.631	0	22.980	-651
I	CẤP TỈNH		2.687		2.615	-72
1	Sở Giáo dục đào tạo	NSNNĐB	2.376	NSNNĐB	2.306	-70

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
e	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	15%	32	15%	30	-2
g	Khối chuyên nghiệp		279		279	0
1	Trường Cao đẳng Y tế	24%	55	24%	55	0
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	50%	38	50%	38	0
3	Trường Cao đẳng Sơn La	36%	186	36%	186	0
II	CẤP HUYỆN		20.944		20.365	-579
1	Huyện Mường La	NSNNĐB	1.786	NSNNĐB	1.736	-50
2	Huyện Mai Sơn	NSNNĐB	2.608	NSNNĐB	2.528	-80
3	Huyện Yên Châu	NSNNĐB	1.432	NSNNĐB	1.387	-45
4	Huyện Phù Yên	NSNNĐB	2.180	NSNNĐB	2.130	-50
5	Huyện Bắc Yên	NSNNĐB	1.363	NSNNĐB	1.323	-40
6	Huyện Thuận Châu	NSNNĐB	2.501	NSNNĐB	2.421	-80
7	Huyện Quỳnh Nhai	NSNNĐB	1.270	NSNNĐB	1.230	-40
8	Huyện Sông Mã	NSNNĐB	2.243	NSNNĐB	2.213	-30
9	Huyện Sốp Cộp	NSNNĐB	979	NSNNĐB	950	-29
10	Thành phố Sơn La	NSNNĐB	1.457	NSNNĐB	1.417	-40
11	Huyện Vân Hồ	NSNNĐB	1.215	NSNNĐB	1.180	-35
12	Huyện Mộc Châu	NSNNĐB	1.910	NSNNĐB	1.850	-60
L	LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ		2.128		2.085	-43
I	CẤP TỈNH		248		248	0
1	TT Kiểm soát bệnh tật	11%	121	11%	121	0
2	Bệnh viện Phổi	58%	40	58%	40	0

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
3	Bệnh viện Tâm thần	44%	26	44%	26	0
4	Bệnh viện Mắt	55%	18	55%	18	0
5	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	NSNNĐB	22	NSNNĐB	22	0
6	TT Pháp y	NSNNĐB	11	NSNNĐB	11	0
7	TT Giám định Y khoa	16%	10	16%	10	0
II	CẤP HUYỆN		460		439	-21
1	TT Y tế Mường La	NSNNĐB	38	NSNNĐB	36	-2
2	TT Y tế Sông Mã	NSNNĐB	40	NSNNĐB	38	-2
3	TT Y tế Sốp Cộp	NSNNĐB	35	NSNNĐB	33	-2
4	TT Y tế Thành phố	NSNNĐB	35	NSNNĐB	36	1
5	TT Y tế Quỳnh Nhai	NSNNĐB	37	NSNNĐB	35	-2
6	TT Y tế Phù Yên	NSNNĐB	43	NSNNĐB	41	-2
7	TT Y tế Mộc Châu	NSNNĐB	45	NSNNĐB	43	-2
8	TT Y tế Vân Hồ	NSNNĐB	34	NSNNĐB	32	-2
9	TT Y tế Yên Châu	NSNNĐB	40	NSNNĐB	38	-2
10	TT Y tế Thuận Châu	NSNNĐB	43	NSNNĐB	41	-2
11	TT Y tế Mai Sơn	NSNNĐB	39	NSNNĐB	37	-2
12	TT Y tế Bắc Yên	NSNNĐB	31	NSNNĐB	29	-2
III	CẤP XÃ		1.420		1.398	-22
1	Các trạm Y tế huyện Mường La	NSNNĐB	111	NSNNĐB	108	-3
2	Các trạm y tế huyện Sông Mã	NSNNĐB	138	NSNNĐB	135	-3

TT	Tên đơn vị	Giao năm 2023		Giao năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
		Mức độ tự chủ năm 2023	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Mức độ tự chủ năm 2024	SLNLV hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
3	Các trạm y tế huyện Sốp Cộp	NSNNĐB	70	NSNNĐB	69	-1
4	Các trạm y tế thành phố	NSNNĐB	100	NSNNĐB	94	-6
5	Các trạm y tế huyện Quỳnh Nhai	NSNNĐB	82	NSNNĐB	79	-3
6	Các trạm y tế huyện Phù Yên	NSNNĐB	171	NSNNĐB	171	0
7	Các trạm y tế huyện Mộc Châu	NSNNĐB	108	NSNNĐB	108	0
8	Các trạm y tế huyện Vân Hồ	NSNNĐB	78	NSNNĐB	78	0
9	Các trạm y tế huyện Yên Châu	NSNNĐB	107	NSNNĐB	104	-3
10	Các trạm y tế huyện Thuận Châu	NSNNĐB	193	NSNNĐB	193	0
11	Các trạm y tế huyện Mai Sơn	NSNNĐB	158	NSNNĐB	155	-3
12	Các trạm y tế huyện Bắc Yên	NSNNĐB	104	NSNNĐB	104	0
K	CÁC HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ		70		-	-70
H	DỰ PHÒNG		60		72	12

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 273/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã của từng huyện,
thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã của từng huyện, thành phố
năm 2024, cụ thể như sau:

1. Huyện Bắc Yên: 332 cán bộ, công chức.
 2. Huyện Mai Sơn: 468 cán bộ, công chức.
 3. Huyện Mộc Châu: 322 cán bộ, công chức.
 4. Huyện Mường La: 340 cán bộ, công chức.
 5. Huyện Phù Yên: 548 cán bộ, công chức.
 6. Huyện Sông Mã: 412 cán bộ, công chức.
 7. Huyện Sốp Cộp: 176 cán bộ, công chức.
 8. Thành Phố Sơn La: 261 cán bộ, công chức.
 9. Huyện Thuận Châu: 608 cán bộ, công chức.
 10. Huyện Yên Châu: 314 cán bộ, công chức.
 11. Huyện Quỳnh Nhai: 234 cán bộ, công chức.
 12. Huyện Vân Hồ: 296 cán bộ, công chức.
- Tổng số lượng: 4.311 cán bộ, công chức.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Lưu trữ lịch sử;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
GIAO SỐ LƯỢNG CBCC CẤP XÃ CỦA TỪNG ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THUỘC TỈNH SƠN LA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Số lượng CBCC cấp xã giao theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP; Quyết định số 2192/QĐ-UBND	Số lượng CBCC cấp xã đang thực hiện (đến ngày 30/9/2023)	Số lượng CBCC cấp xã chưa thực hiện (đến ngày 30/9/2023)	Số lượng CBCC cấp xã giao theo phân loại ĐVHC năm 2024	Số lượng công chức cấp xã tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích (chưa giao năm 2024)	
						Tăng do dân số tăng	Tăng do diện tích tăng
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Huyện Thuận Châu	608	600	8	608	11	4
2	Huyện Mai Sơn	468	454	14	468	19	5
3	Huyện Yên Châu	314	308	6	314	4	1
4	Huyện Mộc Châu	322	317	5	322	10	8
5	Huyện Vân Hồ	296	288	8	296	2	2
6	Huyện Phù Yên	548	520	28	548	3	2
7	Huyện Bắc Yên	332	327	5	332	0	3
8	Huyện Sông Mã	412	410	2	412	23	9
9	Huyện Sốp Cộp	176	169	7	176	5	19
10	Huyện Mường La	340	328	12	340	8	8
11	Huyện Quỳnh Nhai	234	233	1	234	5	6
12	Thành phố Sơn La	261	257	4	261	6	6
	Tổng số	4311	4211	100	4311	96	73

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 274/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Giao số lượng người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách
ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của
từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2024 như sau:

1. Thành phố Sơn La: 158 người.
2. Huyện Mai Sơn: 292 người.
3. Huyện Yên Châu: 194 người.
4. Huyện Mộc Châu: 202 người.
5. Huyện Vân Hồ: 184 người.
6. Huyện Phù Yên: 332 người.
7. Huyện Bắc Yên: 204 người.
8. Huyện Sông Mã: 260 người.
9. Huyện Sốp Cộp: 112 người.
10. Huyện Thuận Châu: 376 người.
11. Huyện Quỳnh Nhai: 146 người.
12. Huyện Mường La: 212 người.

Tổng số toàn tỉnh: 2.672 người.

(có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp lần thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ
CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH SƠN LA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 274/NQ-NĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã được giao theo Nghị quyết số 119/2019/NQ-HĐND	Số lượng người hoạt động KCT cấp xã đang thực hiện (đến ngày 30/9/2023)	Số lượng người hoạt động KCT cấp xã chưa thực hiện (đến ngày 30/9/2023)	Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã giao theo phân loại ĐVHC năm 2024	Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên (chưa giao năm 2024)	
						Tăng do dân số tăng	Tăng do diện tích tăng
1	Huyện Thuận Châu	318	312	6	376	11	4
2	Huyện Mai Sơn	242	231	11	292	19	5
3	Huyện Yên Châu	164	153	11	194	4	1
4	Huyện Mộc Châu	165	154	11	202	10	8
5	Huyện Vân Hồ	154	154	0	184	2	2
6	Huyện Phù Yên	294	286	8	332	3	2
7	Huyện Bắc Yên	175	171	4	204	0	3
8	Huyện Sông Mã	209	205	4	260	23	9
9	Huyện Sốp Cộp	88	88	0	112	5	19
10	Huyện Mường La	176	172	4	212	8	8
11	Huyện Quỳnh Nhai	121	118	3	146	5	6
12	Thành phố Sơn La	137	123	14	158	6	6
	Tổng số	2.243	2.167	76	2.672	96	73

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 275/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Đặt tên đường, đổi tên đường thuộc thành phố Sơn La - đợt 4

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 08 tuyến đường thuộc thành phố Sơn La - đợt 4, gồm: Võ Chí Công, Đặng Thai Mai, Khuất Duy Tiến, Vũ Xuân Thiều, Nguyễn Quang Bích, Phạm Văn Đồng, Hùng Vương, Võ Nguyên Giáp.

(có Biểu số 01 kèm theo).

Điều 2. Đổi tên 01 tuyến đường: Đường Hùng Vương (điểm đầu Km292 + 085 QL 6, điểm cuối Km 293 + 500 QL6) thành đường Bùi Thị Xuân, tại mục 15 (phụ lục đặt tên đường) tại Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2006 của HĐND tỉnh đặt tên đường, tên phố thuộc thành phố Sơn La - đợt 1.

(có Biểu số 02 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tư pháp;
- TT tỉnh uỷ, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT huyện uỷ, thành uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, Thành phố;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã phường, thị trấn;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT; PC (DLinh 100b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01**ĐẶT TÊN ĐƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ SƠN LA - ĐỢT 4***(Kèm theo Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)*

TT	Tên được đặt	Điểm đầu - Điểm cuối	Quy mô	
			Chiều dài	Chiều rộng
1	Võ Chí Công	Từ Chợ gốc phượng đến Cổng sau UBND tỉnh (song song với đường Nguyễn Văn Linh)	770 m	11,5 m
2	Đặng Thai Mai	Từ Đường Trần Đăng Ninh (Km 0 + 320) Quốc lộ 6 đến Khu đô thị Phiêng Khá Chiềng Cơi	1000 m	30 m
3	Khuất Duy Tiến	Từ Đường Lê Hiến Mai (Km 0 + 66), khu đô thị Sunning city đến Công ty cổ phần môi trường đô thị (Km 0 + 112)	750 m	13 m
4	Vũ Xuân Thiều	Từ Cầu bản Cọ (Km 0 + 112) đến Khu đô thị PICENZA	860 m	20,5 m
5	Nguyễn Quang Bích	Từ Đường Lò Văn Giá (Km 0 + 768) đến Đường Lê Hiến Mai (Km 2 + 24).	480 m	16,5 m
6	Phạm Văn Đồng	Từ Cầu trắng (Km 0 + 8) (Ngã 4 cầu trắng) đến Cầu bản Mé Ban, phường Chiềng Cơi	1602 m	25 m
7	Hùng Vương	Từ Đường Nguyễn Văn Linh (Km 0 + 706) đến Ngã 3 Quyết Thắng (Km 0 + 485).	973 m	16 m
8	Võ Nguyên Giáp	Từ Ngã 3 Tô Hiệu, Quốc lộ 6 (Km 302 + 640) đến Đường 6 tránh thành phố (Km 302 + 780).	2970 m	16,5m

Biểu số 02**ĐỔI TÊN ĐƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ SƠN LA - ĐỢT 4***(Kèm theo Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)*

TT	Tên được đặt	Điểm đầu - Điểm cuối	Quy mô	
			Chiều dài	Chiều rộng
1	Bùi Thị Xuân	Từ Km 292 + 085 Quốc lộ 6 đến Km 293 + 500 Quốc lộ 6 (tại thời điểm ban hành Nghị quyết)	3700 m	10,5 m

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com